

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI THƯƠNG**



LUẬN VĂN THẠC SĨ

**TÁC ĐỘNG CỦA HIỆP ĐỊNH EVFTA ĐẾN XUẤT KHẨU
MẶT HÀNG TÔM CỦA VIỆT NAM SANG THỊ TRƯỜNG EU**

NGÀNH: QUẢN TRỊ KINH DOANH

LÊ DUY TÚ

Thành phố Hồ Chí Minh - năm 2021

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI THƯƠNG**

LUẬN VĂN THẠC SĨ

**TÁC ĐỘNG CỦA HIỆP ĐỊNH EVFTA ĐẾN XUẤT KHẨU
MẶT HÀNG TÔM CỦA VIỆT NAM SANG THỊ TRƯỜNG EU**

Ngành: Quản trị kinh doanh

Mã số: 8340101

Họ và tên học viên: Lê Duy Tú

Người hướng dẫn khoa học: PGS, TS Nguyễn Tiến Hoàng

Thành phố Hồ Chí Minh - năm 2021

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu của riêng tôi.

Các số liệu, kết quả, mô hình trong Luận văn Thạc sỹ này là trung thực và chưa từng được công bố trong bất kỳ công trình nghiên cứu của tác giả nào khác.

Người cam đoan

Lê Duy Tú

LỜI CẢM ƠN

Trong suốt quá trình thực hiện Luận văn Thạc sỹ, tác giả đã nhận được sự giúp đỡ, hỗ trợ rất lớn về mặt chuyên môn và tinh thần từ PGS, TS Nguyễn Tiến Hoàng – giảng viên hướng dẫn khoa học học phần tốt nghiệp. Nhân đây, tác giả xin chân thành gửi lời cảm ơn đến PGS, TS Nguyễn Tiến Hoàng đã tận tâm tư vấn và hướng dẫn tác giả hoàn thành tốt Luận văn.

Bên cạnh đó, tác giả xin gửi lời cảm ơn sâu sắc đến hai chuyên gia tác giả đã tham khảo ý kiến là ThS. Phạm Bình An và Ông Trương Hữu Thông.

Sự giúp đỡ, cố vấn chuyên môn cùng với những thông tin và kinh nghiệm thực tế tác giả nhận được từ quý thầy cô, chuyên gia là nguồn tư liệu vô cùng quý giá để tác giả có thể hoàn thành Luận văn Thạc sỹ.

Cuối cùng, tác giả xin kính chúc quý thầy, cô và chuyên gia thật dồi dào sức khoẻ, hạnh phúc và thành đạt trong công việc và cuộc sống.

Thành phố Hồ Chí Minh, tháng 04 năm 2021

Tác giả nghiên cứu đề tài

Lê Duy Tú

MỤC LỤC

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

DANH MỤC BẢNG BIỂU, SƠ ĐỒ, HÌNH VẼ

TÓM TẮT KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU LUẬN VĂN

CHƯƠNG 1: GIỚI THIỆU VỀ ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU	1
1.1. Tính cấp thiết của đề tài.....	1
1.2. Mục đích, nhiệm vụ và câu hỏi nghiên cứu.....	2
1.2.1. Mục đích nghiên cứu	2
1.2.2. Nhiệm vụ nghiên cứu.....	2
1.2.3. Câu hỏi nghiên cứu	3
1.3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu.....	3
1.3.1. Đối tượng nghiên cứu	3
1.3.2. Phạm vi nghiên cứu	3
1.4. Phương pháp nghiên cứu	4
1.4.1. Phương pháp định tính.....	4
1.4.2. Phương pháp định lượng.....	4
1.5. Những đóng góp của đề tài	5
1.5.1. Về mặt lý luận.....	5
1.5.2. Về mặt thực tiễn.....	5
1.6. Bố cục Luận văn Thạc sỹ	5
<i>Tiểu kết chương 1</i>	<i>6</i>
CHƯƠNG 2: CƠ SỞ LÝ THUYẾT VÀ MÔ HÌNH NGHIÊN CỨU	7
2.1. Các khái niệm nghiên cứu	7
2.1.1. Xuất khẩu hàng hoá	7
2.1.2. Mặt hàng tôm	8
2.1.3. Hiệp định thương mại tự do giữa Liên minh Châu Âu và Việt Nam (EVFTA).....	10
2.1.4. Thị trường Liên minh Châu Âu (EU).....	12
2.1.5. Cam kết của EU về thuế quan nhập khẩu	18
2.2. Các mô hình lý thuyết về tác động của các Hiệp định thương mại tự do đến xuất khẩu hàng hoá.....	19
2.2.1. Lý thuyết cân bằng cục bộ	19
2.2.2. Lý thuyết tạo lập và chuyển hướng thương mại	19
2.2.3. Lý thuyết về tác động của thuế quan theo trường phái kinh tế học cổ điển.....	21
2.2.4. Lý thuyết về mô hình lực hấp dẫn trong thương mại	22
2.2.5. Lý thuyết cân bằng tổng thể của Walras.....	23
2.2.6. Lý thuyết về độ co giãn.....	25
2.4. Mô hình nghiên cứu đề xuất và giải thích các biến độc lập.....	28
2.4.1. Mô hình nghiên cứu đề xuất	28

2.4.2. Giải thích các yếu tố đầu vào của mô hình nghiên cứu	30
<i>Tiểu kết chương 2</i>	31
CHƯƠNG 3: PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU	33
3.1. Thiết kế nghiên cứu	33
3.1.1. Nghiên cứu định tính	34
3.1.2. Nghiên cứu định lượng	34
3.2. Phương pháp thu thập dữ liệu	34
3.2.1. Thu thập dữ liệu cho nghiên cứu định lượng.....	34
3.2.2. Thu thập dữ liệu cho nghiên cứu định tính.....	35
3.3. Phương pháp xử lý dữ liệu	36
<i>Tiểu kết chương 3</i>	38
CHƯƠNG 4: KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU	40
4.1. Tình hình xuất khẩu mặt hàng tôm của Việt Nam sang thị trường EU .	40
4.1.1. Kim ngạch xuất khẩu	40
4.1.2. Cơ cấu mặt hàng	40
4.1.3. Cơ cấu thị trường	42
4.1.4 Phương thức thanh toán và thực hiện hợp đồng xuất khẩu	43
4.2. Tác động tạo lập thương mại	44
4.3. Tác động chuyển hướng thương mại	46
4.4. Thảo luận kết quả nghiên cứu	51
<i>Tiểu kết chương 4</i>	54
CHƯƠNG 5: KẾT LUẬN VÀ HÀM Ý	55
5.1. Kết luận	55
5.2. Một số hàm ý	56
5.2.1. Hàm ý quản trị đối với doanh nghiệp xuất khẩu tôm	56
5.2.2. Hàm ý chính sách đối với Tổng cục thủy sản, Hiệp hội chế biến và xuất khẩu thủy sản (VASEP).....	57
5.2.3. Hàm ý đối với cơ quan quản lý xuất nhập khẩu	60
5.2.4. Hàm ý đối với các cơ quan quản lý xúc tiến hoạt động đầu tư	61
5.2.5. Hàm ý đối với các Bộ ngành liên quan.....	61
5.3. Hạn chế của đề tài và đề xuất hướng nghiên cứu tiếp theo	62
<i>Tiểu kết chương 5</i>	63
TÀI LIỆU THAM KHẢO	64
PHỤ LỤC	68

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

Từ viết tắt	Tiếng Anh	Tiếng Việt
ASEAN	Association of Southeast Asian Nations	Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á
ASEM	Asia–Europe Meeting	Hội nghị thượng đỉnh Á - Âu
ATIGA	ASEAN Trade in Goods Agreement	Hiệp định thương mại hàng hóa ASEAN
BREXIT	Britain & Exit	Anh rời khỏi liên hiệp anh và EU
C/O	Certificate of Origin	Chứng nhận xuất xứ hàng quốc
CIF	COST, INSURANCE AND FREIGHT	Tiền hàng, bảo hiểm, cước phí
CPTPP	Comprehensive and Progressive Agreement for Trans-Pacific Partnership	Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương
D/A	Documents against Acceptance	Chấp nhận thanh toán đổi lấy chứng từ
D/P	Documents against payment	Thanh toán đổi lấy chứng từ
EC	European Commission	Ủy ban châu Âu
EP	European Parliament	Nghị viện Châu Âu
EU	European Union	Liên Minh Châu Âu
EVFTA	EU-Vietnam Free Trade Agreement	Hiệp định thương mại tự do Liên minh châu Âu-Việt Nam
EVIPA	EU-Vietnam Investment Protection Agreement	Hiệp định bảo hộ đầu tư EU – Việt Nam
FAS	Free Alongside Ship	Miễn trách nhiệm dọc

		mạn tàu nơi đi
FCA	Free Carrier	Giao hàng cho người chuyên chở
FDI	Foreign Direct Investment	Đầu tư trực tiếp của nước ngoài
FOB	Free On Board	Miễn trách nhiệm trên boong tàu nơi đi
FTA	Free trade agreement	Hiệp định thương mại tự do
GDP	Gross domestic product	Tổng sản phẩm nội địa
GSP	Generalized System of Preferences	Hệ thống ưu đãi phổ cập
HS	Harmonized System	Hệ thống hài hòa mô tả và mã hóa hàng hóa
INCOTERMS	International Commercial Terms	Các điều khoản Thương mại Quốc tế
ISI	Institute for Scientific Information	Viện thông tin khoa học
L/C	Letter of credit	Tín dụng thư
ODA	Official development assistance	Hỗ trợ Phát triển Chính thức
PCA	Partnership and Cooperation	Hiệp định khung Đối tác và Hợp tác toàn diện giữa Việt Nam và EU
SMART	Software for Market Analysis and Restrictions on Trade	Công cụ mô phỏng cân bằng cục bộ đơn thị trường
SPS	Sanitary and Phytosanitary Measures	Hiệp định về áp dụng các biện pháp vệ sinh và kiểm dịch thực vật
T/T	Telegraphic Transfer	Chuyển tiền T/T

TBT	Technical Barriers to Trade	Rào cản kỹ thuật đối với thương mại
WITS	World Intergrated Trade Solution	

DANH MỤC BẢNG BIỂU, SƠ ĐỒ, HÌNH VẼ

STT	Tên bảng	Trang
Bảng 2.1	Một số đặc điểm của Liên minh Châu Âu EU	13
Bảng 2.2	Ưu nhược điểm của một số mô hình nghiên cứu trước đây	26
Bảng 3.1	Dữ liệu thu thập để sử dụng trong việc chạy mô hình SMART	33
Bảng 3.2	Dữ liệu phục vụ cho nghiên cứu định tính và nguồn thu thập	33
Bảng 3.3	Danh sách các chuyên gia được phỏng vấn	34
Bảng 4.1	Cơ cấu mặt hàng tôm Việt Nam xuất khẩu sang thị trường EU năm 2019	38
Bảng 4.2	10 nước thành viên EU tiêu thụ mặt hàng tôm của Việt Nam nhiều nhất năm 2019	41
Bảng 4.3	Giá trị tạo lập thương mại tính theo từng mặt hàng tôm	43
Bảng 4.4	Giá trị chuyển hướng thương mại của các mặt hàng tôm xuất khẩu sang EU của Việt Nam khi thuế quan cắt giảm về 0%	45
Bảng 4.5	10 nước giảm xuất khẩu các mặt hàng thuộc HS 030611, 030615, 030616, 030617 sang EU	46
Bảng 4.6	10 nước giảm xuất khẩu nhóm HS code 160521, 160529 và nhiều	47

	nhất	
Bảng 5.1	Tác động của hiệp định EVFTA đến hoạt động xuất khẩu mặt hàng tôm của Việt Nam sang thị trường EU	53

STT	Tên sơ đồ, hình vẽ	Trang
Hình 2.1	Mô hình nghiên cứu đề xuất	29
Hình 3.1	Quy trình nghiên cứu đề xuất	31

TÓM TẮT KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU LUẬN VĂN

1. Lý do nghiên cứu của đề tài

Đã có nhiều nghiên cứu cả về lý thuyết và thực nghiệm chỉ ra tác động của các hiệp định thương mại tự do (FTA) đối với xuất khẩu nói chung cũng như xuất khẩu một số mặt hàng cụ thể ở Việt Nam và nước ngoài nói riêng. Tuy nhiên, các nghiên cứu về Hiệp định EVFTA nói chung và về tác động của hiệp định này đến hoạt động xuất khẩu mặt hàng tôm của Việt Nam nói riêng hiện khá hạn chế và chưa cho thấy được tác động đầy đủ về mặt định lượng.

2. Mục tiêu và phương pháp nghiên cứu của đề tài

2.1. Mục tiêu nghiên cứu

Mục tiêu của nghiên cứu này là trên cơ sở phân tích tác động mang tính định lượng của việc hiệp định EVFTA có hiệu lực đối với hoạt động xuất khẩu mặt hàng tôm của Việt Nam sang thị trường EU, tác giả đề xuất một số hàm ý đến Hiệp hội Chế biến và Xuất khẩu Thủy sản Việt Nam cũng như các cơ quan và doanh nghiệp có liên quan.

Nội dung nghiên cứu tập trung phân tích về tác động tạo lập thương mại và tác động chuyển hướng thương mại của EVFTA đến xuất khẩu mặt hàng tôm của Việt Nam sang thị trường EU. Bên cạnh đó, một số hàm ý quản trị liên quan đến hành động của các doanh nghiệp xuất khẩu mặt hàng tôm để tận dụng ưu thế từ EVFTA và hàm ý chính sách về một số phương hướng hỗ trợ doanh nghiệp của các cơ quan nhà nước liên quan cũng được rút ra từ kết quả nghiên cứu nhằm thúc đẩy hoạt động xuất khẩu mặt hàng tôm của Việt Nam sang EU trong thời gian tới.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

2.2.1. Phương pháp định tính

Tác giả tiến hành thu thập các dữ liệu thứ cấp cần thiết chủ yếu tại website www.wits.worldbank.org và www.trademap.org trong giai đoạn 2015 – 2019. Bên cạnh đó, tác giả còn thu thập các dữ liệu từ các trang báo, tạp chí và các nguồn tài liệu số đáng tin cậy trên Internet như Báo cáo của Tổng cục thống kê, Báo cáo của

Bộ công thương, Tạp chí Fobers mà một số tạp chí uy tín khác thuộc danh mục ISI (Viện Thông tin Khoa học, Hoa Kỳ). Từ các dữ liệu thu thập được, tác giả tiến hành đánh giá, mô tả, giải thích, làm rõ các câu hỏi nghiên cứu số một và số hai của Luận văn.

2.2.2. Phương pháp định lượng

Trên cơ sở dữ liệu thu thập được, tác giả sử dụng mô hình SMART (của WITS) để tiến hành thống kê, phân tích, tổng hợp, so sánh, diễn dịch, quy nạp và đưa ra các kết luận, ý nghĩa và trả lời cho các câu hỏi nghiên cứu số ba và số bốn của Luận văn.

3. Kết quả nghiên cứu của luận văn

Luận văn được chia làm 5 chương trong đó trình bày các vấn đề lớn để nhằm đạt được mục tiêu nghiên cứu của đề tài, cụ thể như sau:

Chương 1: Giới thiệu về đề tài nghiên cứu

Chương 2: Cơ sở lý thuyết và mô hình nghiên cứu

Chương 3: Phương pháp nghiên cứu

Chương 4: Kết quả nghiên cứu

Chương 5: Kết luận và hàm ý

CHƯƠNG 1: GIỚI THIỆU VỀ ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU

1.1. Tính cấp thiết của đề tài

Theo thống kê những năm gần đây, tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang thị trường Châu Âu (EU) năm 2019 đạt 56,5 tỷ USD, tăng 37% so với năm 2015 (Tổng cục thống kê). Môi quan hệ thương mại giữa Việt Nam và EU ngày càng lớn mạnh sau khi Việt Nam và EU ký kết Hiệp định Thương mại Tự do EU – Việt Nam (EVFTA). Thực thi Hiệp định này sẽ mang lại lợi ích to lớn cho nhiều ngành kinh tế trong đó có ngành xuất nhập khẩu đặc biệt là xuất khẩu tôm của Việt Nam đến thị trường EU. Theo Hiệp hội Chế biến và Xuất khẩu thủy sản Việt Nam (VASEP), tôm là mặt hàng xuất khẩu chủ lực của Việt Nam sang EU và EVFTA có hiệu lực từ 01/08/2020 đã mang đến triển vọng cho xuất khẩu tôm Việt Nam sang thị trường này trong tương lai.

Đã có nhiều nghiên cứu cả về lý thuyết và thực nghiệm chỉ ra tác động của các hiệp định thương mại tự do (FTA) đối với xuất khẩu nói chung cũng như xuất khẩu một số mặt hàng cụ thể ở Việt Nam và nước ngoài nói riêng. Tuy nhiên, các nghiên cứu về Hiệp định EVFTA nói chung và về tác động của hiệp định này đến hoạt động xuất khẩu mặt hàng tôm của Việt Nam nói riêng hiện khá hạn chế và chưa cho thấy được tác động đầy đủ về mặt định lượng.

Mục tiêu của nghiên cứu của Luận văn này là xây dựng và đề xuất các hàm ý đến Hiệp hội Chế biến và Xuất khẩu Thủy sản Việt Nam cũng như các cơ quan và doanh nghiệp có liên quan trong ngành nuôi trồng, khai thác và chế biến xuất khẩu mặt hàng tôm trên cơ sở phân tích tác động mang tính định lượng của việc EVFTA có hiệu lực trên các khía cạnh như mức thuế suất được cam kết cắt giảm theo lộ trình, giá trị thương mại của các mặt hàng tôm xuất khẩu chủ lực của Việt Nam sang thị trường EU, độ co giãn theo giá của cung xuất khẩu và cầu nhập khẩu,

Nội dung nghiên cứu tập trung phân tích về tác động tạo lập thương mại và tác động chuyển hướng thương mại của EVFTA đến xuất khẩu mặt hàng tôm của Việt Nam sang thị trường EU. Bên cạnh đó, một số hàm ý quản trị liên quan đến hành

động của các doanh nghiệp xuất khẩu mặt hàng tôm để tận dụng ưu thế từ EVFTA và hàm ý chính sách về một số phương hướng hỗ trợ doanh nghiệp của các cơ quan nhà nước liên quan cũng được rút ra từ kết quả nghiên cứu nhằm thúc đẩy hoạt động xuất khẩu mặt hàng tôm của Việt Nam sang EU trong thời gian tới.

1.2. Mục đích, nhiệm vụ và câu hỏi nghiên cứu

1.2.1. Mục đích nghiên cứu

Trên cơ sở làm rõ những vấn đề lý luận và thực tiễn của hoạt động xuất khẩu mặt hàng tôm, cũng như đưa ra dự đoán về các cơ hội và thách thức của mặt hàng này khi hiệp định thương mại tự do Việt Nam - EU (EVFTA) đã có hiệu lực, nghiên cứu đánh giá tác động của EVFTA đến hoạt động xuất khẩu mặt hàng tôm của Việt Nam một cách định lượng và cụ thể, từ đó đề xuất các giải pháp và khuyến nghị cho các doanh nghiệp Việt Nam và các cơ quan nhà nước đẩy mạnh hoạt động xuất khẩu mặt hàng tôm từ Việt Nam-EU sau khi EVFTA có hiệu lực.

1.2.2. Nhiệm vụ nghiên cứu

Nhằm đạt được mục đích trên, nghiên cứu này phải hoàn thiện các nhiệm vụ sau:

Thứ nhất, làm rõ những vấn đề lý luận cơ bản trong Hiệp định EVFTA và hoạt động xuất khẩu mặt hàng tôm.

Thứ hai, phân tích thực trạng hoạt động xuất khẩu hàng tôm của Việt Nam sang thị trường EU giai đoạn 2015 – 2019 trên cơ sở dữ liệu thứ cấp về xuất khẩu hàng tôm của Việt Nam.

Thứ ba, đánh giá, đo lường tác động của việc tham gia EVFTA đến xuất khẩu mặt hàng tôm của Việt Nam trên cơ sở kết quả chạy mô hình SMART.

Thứ tư, đề xuất một số hàm ý, chính sách đối với các cơ quan, hiệp hội có liên quan như Hiệp hội Chế biến và Xuất khẩu Thủy sản (VASEP), Tổng Cục thủy sản,

Cơ quan quản lý hoạt động xuất nhập khẩu, Cơ quan quản lý hoạt động đầu tư,...nhằm thúc đẩy hoạt động xuất khẩu tôm của Việt Nam sang thị trường EU.

1.2.3. Câu hỏi nghiên cứu

Từ việc xác định mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu, các câu hỏi nghiên cứu được đặt ra trong nghiên cứu này là:

- Câu hỏi số một: Những nội dung cơ bản của EVFTA quy định gì về xuất khẩu mặt hàng tôm của Việt Nam sang EU?
- Câu hỏi số hai: thực trạng xuất khẩu mặt hàng tôm của Việt Nam sang EU trong giai đoạn 2015-2019 như thế nào?
- Câu hỏi số ba: việc EVFTA có hiệu lực tác động như thế nào đến xuất khẩu mặt hàng tôm của Việt Nam sang EU về mặt định lượng?
- Câu hỏi số bốn: những hàm ý quản trị, hàm ý chính sách nào có thể được áp dụng trong bối cảnh EVFTA có hiệu lực nhằm tăng cường xuất khẩu mặt hàng tôm của Việt Nam sang EU.

1.3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

1.3.1. Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu trong nghiên cứu này là những tác động của việc EVFTA hiệu lực đến hoạt động xuất khẩu mặt hàng tôm của Việt Nam sang thị trường EU.

1.3.2. Phạm vi nghiên cứu

Về mặt nội dung: Về tác động của việc xuất khẩu mặt hàng tôm của Việt Nam sang thị trường EU, có nhiều chỉ tiêu khác nhau để phân tích và đánh giá. Tuy nhiên trong khuôn khổ Luận văn thạc sĩ này, tác giả tiến hành phân tích tác động của việc tham gia EVFTA đến xuất khẩu mặt hàng tôm của Việt Nam sang thị trường EU ở các nội dung như: tác động tạo lập thương mại, tác động điều hướng thương mại trên cơ sở dữ liệu lấy từ WITS và chạy từ mô hình SMART. Bên cạnh đó, một số hàm ý quản trị liên quan đến hành động của các doanh nghiệp xuất khẩu mặt hàng

tôm để tận dụng ưu thế từ EVFTA và hàm ý chính sách về một số phương hướng hỗ trợ doanh nghiệp của các cơ quan nhà nước liên quan cũng được rút ra từ kết quả nghiên cứu nhằm thúc đẩy hoạt động xuất khẩu mặt hàng tôm của Việt Nam sang EU trong thời gian tới.

Về mặt thời gian: phân tích thực trạng tình hình xuất khẩu mặt hàng tôm của Việt Nam sang EU trong 5 năm gần nhất giai đoạn 2015 – 2019 và đề ra một số hàm ý cho hoạt động xuất khẩu mặt hàng tôm của Việt Nam sang thị trường EU đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2030.

1.4. Phương pháp nghiên cứu

1.4.1. Phương pháp định tính

Tác giả tiến hành thu thập các dữ liệu thứ cấp cần thiết chủ yếu tại website www.wits.worldbank.org và www.trademap.org trong giai đoạn 2015 – 2019. Bên cạnh đó, tác giả còn thu thập các dữ liệu từ các trang báo, tạp chí và các nguồn tài liệu số đáng tin cậy trên Internet như Báo cáo của Tổng cục thống kê, Báo cáo của Bộ công thương, Tạp chí Fobers mà một số tạp chí uy tín khác thuộc danh mục ISI (Viện Thông tin Khoa học, Hoa Kỳ). Từ các dữ liệu thu thập được, tác giả tiến hành đánh giá, mô tả, giải thích, làm rõ các câu hỏi nghiên cứu số một và số hai của Luận văn.

1.4.2. Phương pháp định lượng

Trên cơ sở dữ liệu thu thập được, tác giả sử dụng mô hình SMART (của WITS) để tiến hành thống kê, phân tích, tổng hợp, so sánh, diễn dịch, quy nạp và đưa ra các kết luận, ý nghĩa và trả lời cho các câu hỏi nghiên cứu số ba và số bốn của Luận văn. Từ việc xử lý dữ liệu tổng hợp được từ việc chạy mô phỏng mô hình SMART dựa trên kịch bản thuế quan được giả định trước (thuế quan nhập khẩu đối với mặt hàng tôm của Việt Nam được giảm về 0%), tác giả trình bày kết quả thu thập được dưới dạng bảng dữ liệu nhằm biểu diễn và so sánh tác động của việc EVFTA có hiệu lực đối với mặt hàng tôm Việt Nam xuất khẩu sang thị trường EU.

1.5. Những đóng góp của đề tài

1.5.1. Về mặt lý luận

Luận văn đã góp phần hệ thống hóa những vấn đề lý luận về tác động của việc tham gia EVFTA đến xuất khẩu mặt hàng tôm của Việt Nam sang EU. Thông qua so sánh, phân tích, đánh giá thực trạng hoạt động xuất khẩu mặt hàng tôm của Việt Nam sang EU trước và sau khi tham gia EVFTA, Luận văn đã chỉ ra những lợi ích và hàm ý trong việc đánh giá tác động của việc tham gia EVFTA nói riêng và các FTA nói chung. Từ đó đề xuất giải pháp nhằm tăng cường xuất khẩu mặt hàng tôm Việt Nam sang thị trường EU trong thời gian tới.

Luận văn sử dụng mô hình SMART để đánh giá tác động của một hiệp định thương mại tự do thế hệ mới đến hoạt động xuất khẩu một mặt hàng thủy sản chủ lực của Việt Nam – mặt hàng tôm sang thị trường EU. Mô hình SMART được sử dụng nhằm định lượng các kết quả mang tính đo lường, dự báo đối với xuất khẩu tôm Việt Nam sang thị trường EU sau khi EVFTA có hiệu lực và thuế quan được cắt giảm theo đúng lộ trình cam kết của EU.

1.5.2. Về mặt thực tiễn

Về mặt thực tiễn, kết quả nghiên cứu của Luận văn cho thấy được tác động của việc tham gia EVFTA đến xuất khẩu mặt hàng tôm của Việt Nam sang EU, các giải pháp được đề xuất sẽ góp phần tăng cường hoạt động xuất khẩu mặt hàng tôm của Việt Nam. Đặc biệt là mặt hàng tôm của Việt Nam là một trong những mặt hàng thủy sản được xuất khẩu sang EU nhiều nhất trước khi Hiệp định EVFTA được đưa vào áp dụng từ tháng 08 năm 2020. Do đó, kết quả nghiên cứu sẽ là tài liệu tham khảo cho các nhà quản trị của các doanh nghiệp xuất khẩu tôm nói chung và xuất khẩu tôm sang thị trường EU nói riêng và các nghiên cứu có liên quan đến việc xuất khẩu hàng hóa sang thị trường EU bởi cảnh hậu gia nhập Hiệp định EVFTA.

1.6. Bố cục Luận văn Thạc sỹ

Bố cục của Luận văn gồm có 5 chương như sau:

Chương 1: Giới thiệu đề tài nghiên cứu

Chương 2: Cơ sở lý thuyết và mô hình nghiên cứu

Chương 3: Phương pháp nghiên cứu

Chương 4: Kết quả nghiên cứu

Chương 5: Kết luận và hàm ý

Tiểu kết chương 1

Như vậy, về cơ bản, chương 1 đã nêu lên một cách khái quát về đề tài nghiên cứu của Luận văn, đặt ra các câu hỏi nghiên cứu, đồng thời đặt ra nhiệm vụ nghiên cứu, từ đó xác định được nội dung và phạm vi nghiên cứu. Bên cạnh đó, trong chương này, tác giả cũng nêu ra các phương pháp nghiên cứu sử dụng trong Luận văn và các đóng góp mới của đề tài. Trong chương tiếp theo, tác giả sẽ đi sâu hơn trong việc làm rõ các khái niệm thuộc nội dung nghiên cứu cũng như đưa ra cơ sở lý thuyết và mô hình nghiên cứu đề xuất.

CHƯƠNG 2: CƠ SỞ LÝ THUYẾT VÀ MÔ HÌNH NGHIÊN CỨU

2.1. Các khái niệm nghiên cứu

2.1.1. Xuất khẩu hàng hoá

Hiện nay, có nhiều khái niệm về xuất khẩu được đưa ra:

Theo Điều 28, Luật Thương mại Việt Nam 2005: “Xuất khẩu hàng hóa là việc hàng hóa được đưa ra khỏi lãnh thổ Việt Nam hoặc đưa vào khu vực đặc biệt nằm trên lãnh thổ Việt Nam được coi là khu vực hải quan riêng theo quy định của pháp luật”.

Theo Hoàng Đức Thân (2002): “Xuất khẩu hàng hoá hiểu theo phạm trù kinh tế có nghĩa là hoạt động kinh doanh hàng hoá giữa hai bên tham gia hoạt động kinh doanh có quốc tịch khác nhau, ngôn ngữ cũng khác nhau cũng như khác nhau về văn hoá, chính trị... hiểu theo phạm vi địa lý, hoạt động xuất khẩu hàng hoá có nghĩa là quá trình hàng hoá và tiền tệ di chuyển từ quốc gia này sang quốc gia khác được sự cho phép và đồng ý của chính quyền các nước.”.

Theo Nguyễn Duy Bột (2006): “Xuất khẩu là hình thức xâm nhập thị trường nước ngoài ít rủi ro và chi phí thấp nhất. Với các nước đang phát triển như Việt Nam thì xuất khẩu đóng vai trò rất lớn đối với nền kinh tế và đối với các doanh nghiệp”. Kinh doanh xuất nhập khẩu cũng chính là hoạt động kinh doanh quốc tế đầu tiên của một doanh nghiệp. Hoạt động này được tiếp tục ngay cả khi doanh nghiệp đã đa dạng hoá hoạt động kinh doanh của mình.

Theo Đặng Đình Đào (2008), “Xuất khẩu là hoạt động bán hàng hoặc dịch vụ của một quốc gia này sang một quốc gia khác nhằm phát triển sản xuất, kinh doanh và đời sống. Song hoạt động này có những nét riêng phức tạp hơn trong nước như giao dịch với những người có quốc tịch khác nhau, thị trường rộng lớn khó kiểm soát, mua bán qua trung gian nhiều, đồng tiền thanh toán thường là ngoại tệ mạnh và hàng hoá phải vận chuyển qua biên giới, cửa khẩu các quốc gia khác nhau nên phải tuân thủ theo các tập quán quốc tế cũng như luật lệ từng địa phương khác nhau”.

Như vậy, có nhiều khái niệm khác nhau về xuất khẩu như được nêu ở trên, trong khuôn khổ đề tài này, để phù hợp với mục tiêu nghiên cứu đã được xác định, xuất khẩu hàng hóa được hiểu là: việc bán hàng hoá (hàng hoá có thể là hữu hình hoặc vô hình), là một hoạt động kinh doanh buôn bán ở phạm vi quốc tế. Xuất khẩu không phải là hành vi buôn bán riêng lẻ mà là cả một hệ thống các quan hệ mua bán phức tạp có tổ chức cả bên trong và bên ngoài nhằm bán sản phẩm, hàng hoá sản xuất trong nước ra nước ngoài trên cơ sở dùng tiền tệ làm đồng tiền thanh toán. Tiền tệ có thể là tiền của một trong hai nước hoặc là tiền của một nước thứ ba (đồng tiền dùng thanh toán quốc tế). Xuất khẩu giúp đẩy mạnh sản xuất hàng hoá phát triển, chuyển đổi cơ cấu kinh tế ổn định từng bước nâng cao mức sống nhân dân. Hoạt động xuất khẩu là hoạt động cơ bản của hoạt động ngoại thương.

2.1.2. Mặt hàng tôm

Tôm là một trong những mặt hàng xuất khẩu chủ lực của thủy sản Việt Nam, trong nhiều năm xuất khẩu tôm đóng góp cao nhất vào kim ngạch xuất khẩu thủy sản.

Tôm thương phẩm hay tôm cỡ lớn là một tên gọi phổ biến, sử dụng đặc biệt là ở các quốc gia Vương quốc Anh, Ireland và Khối thịnh vượng chung để chỉ về các loài tôm có ý nghĩa thương mại trong các ngành công nghiệp thủy sản. Những loại tôm thông dụng này thường thuộc về thuộc phân bộ Dendrobranchiata.

Tại Bắc Mỹ, thuật ngữ này ít được sử dụng thường xuyên, thông thường áp dụng chỉ về các loại tôm nước ngọt. Trong Vương quốc Anh tôm thương phẩm là phổ biến hơn trên thực đơn hơn so với tôm thông thường, trong khi trái ngược đó là Hoa Kỳ. Tôm thương phẩm cũng mô tả một cách lỏng lẻo bất kỳ những con tôm cỡ lớn, đặc biệt là tôm 15 con (hoặc ít hơn)/pound.

Trong tiếng Anh thuật ngữ tôm thương phẩm còn được gọi là *Prawn* và phân biệt với *shrimp*, việc phân biệt này đôi khi có ý nghĩa khá quan trọng nhất là trong hợp đồng làm ăn với các đối tác nước ngoài, đặc biệt là đối tượng của hợp đồng do đó nên dùng đúng thuật ngữ *prawn* hay tôm thương phẩm (tức là những

loại tôm có giá trị thương mại) thay vì thuật ngữ shrimp với nghĩa rộng nhất chỉ về bất cứ loài tôm nào, bao gồm những loại tôm không có giá trị hay không ăn được.

Từ những năm cuối thập kỷ 1991-2000, nuôi tôm thâm canh, công nghiệp mới bắt đầu được đầu tư phát triển. Tính đến nay, ngành tôm đã trải qua 30 năm xây dựng và phát triển với những nét chính:

Giai đoạn 1995 – 2000: Đây là giai đoạn sơ khai nuôi tôm công nghiệp nhưng, manh mún và tự phát, nghề nuôi tôm chủ yếu dựa vào thiên nhiên. Tuy vậy trong giai đoạn này, đã xuất hiện một số cơ sở chế biến hiện đại đạt tiêu chuẩn xuất khẩu vào châu Âu, nhưng vẫn rất lúng túng trong quản lý nuôi thủy sản, nghề nuôi chủ yếu vẫn tự phát và tác động đến môi trường do sử dụng không kiểm soát thức ăn công nghiệp và chế phẩm sinh học. Sản phẩm chính trong giai đoạn này là các loại tôm sú và các loại tôm khai thác tự nhiên và đánh bắt.

Năm 1999, lần đầu tiên Ủy Ban Châu Âu (EU Commission) ra văn bản công nhận 18 doanh nghiệp chế biến Việt Nam đạt tiêu chuẩn xuất khẩu vào thị trường EU, đánh dấu bước tiến hội nhập mới của thủy sản VN, là nền tảng quan trọng cho việc mở rộng xuất khẩu vào thị trường các nước công nghiệp khác. Giai đoạn này đánh dấu sự hội nhập mạnh mẽ, bước đầu đáp ứng các chuẩn mực quốc tế của ngành chế biến thủy sản.

Giai đoạn 2000 – 2010: Năm 2000, kim ngạch xuất khẩu tôm lần đầu vượt mức 600 triệu USD. Năm 2004, một số DN lớn bắt đầu khởi sự nhập tôm bố mẹ chân trắng để nhân giống, với sự ủng hộ của Lãnh đạo Chính phủ do vấp phải qui định chưa phù hợp của cơ quan quản lý thủy sản.

Giai đoạn 2000 – 2010: Từ năm 2008, tôm thẻ chân trắng bắt đầu chính thức được nuôi ở Việt Nam. Năm 2014, xuất khẩu tôm gần chạm mốc 3,95 tỷ USD do có sự chuyển dịch lớn về diện tích thả nuôi tôm thẻ chân trắng và tôm sú. Điều này đã tạo ra sự đột phá về kim ngạch xuất khẩu, do ưu thế về năng suất của tôm thẻ chân trắng so với tôm sú là rất lớn. Nguồn cung tôm thế giới giảm do dịch EMS, đồng thời nhu cầu tôm trên thị trường thế giới cũng bắt đầu tăng cao, kéo theo sự tăng

trưởng về khối lượng và giá trị của tôm Việt Nam. Tốc độ tăng trưởng trung bình đạt 20%/năm trong giai đoạn này.

Giai đoạn 2015 đến nay: Năm 2015, tình hình không thuận lợi cho ngành tôm Việt Nam do ảnh hưởng từ biến đổi thời tiết, và biến động tỷ giá trong nước. Đồng thời, giá tôm thế giới cũng giảm mạnh do chênh lệch cung – cầu ở các thị trường lớn. Nhưng từ 2016 đến nay, Xuất khẩu tôm hồi phục và liên tục tăng trưởng, chủ yếu nhờ nhu cầu tiêu thụ tăng, trong khi nguồn cung tôm thế giới giảm. Bên cạnh đó là những nỗ lực của Việt Nam trong việc kiểm soát chất kháng sinh, chú trọng chất lượng sản phẩm hơn số lượng. Sự đa dạng hóa thị trường xuất khẩu với Trung Quốc, Nhật Bản, Canada,... đã giúp ngành tôm giảm phụ thuộc vào một vài thị trường chính, cũng như tác động từ việc áp thuế và hàng rào kỹ thuật từ các thị trường khó tính truyền thống như Mỹ, EU.

Việt Nam hiện là quốc gia nuôi tôm lớn trên thế giới, xuất khẩu đi hơn 100 quốc gia với kim ngạch xuất khẩu năm 2018 là 3,55 tỷ USD chiếm gần 15% tổng giá trị xuất khẩu tôm toàn thế giới. Năm 2019, XK tôm của Việt Nam đạt 3,36 tỷ USD, giảm 5,4% so với năm 2018. Mặc dù không đạt kết quả khả quan như kỳ vọng nhưng XK tôm Việt Nam sang các thị trường NK chính cũng cho thấy những tín hiệu tích cực trong năm 2020.

Với thị trường EU, EVFTA có hiệu lực, ngành tôm có nhiều lợi thế cạnh tranh. Năm 2019, XK tôm sang EU đạt 1,25 tỷ USD, chiếm 15% so với mức XK thủy sản cả nước. Với EVFTA, tôm sú giảm từ mức thuế 4,2% về 0% ngay khi hiệp định này có hiệu lực, tôm chân trắng đông lạnh giảm về 0% sau 5 năm. Trong khi đối thủ cạnh tranh như Thái Lan, Indonesia, Ấn Độ, Ecuador phải chịu mức thuế rất cao.

2.1.3. Hiệp định thương mại tự do giữa Liên minh Châu Âu và Việt Nam (EVFTA)

Hiệp định thương mại tự do Việt Nam – EU (EVFTA) là một FTA thế hệ mới giữa Việt Nam và 28 nước thành viên EU. EVFTA, cùng với Hiệp định Đối tác

Toàn diện và Tiến bộ Xuyên Thái Bình Dương (CPTPP), là hai FTA có phạm vi cam kết rộng và mức độ cam kết cao nhất của Việt Nam từ trước tới nay.

Ngày 01/12/2015, EVFTA đã chính thức kết thúc đàm phán và đến ngày 01/02/2016, văn bản hiệp định được công bố. Ngày 26/06/2018, một bước đi mới của EVFTA được thống nhất. Theo đó, EVFTA được tách làm hai Hiệp định, một là Hiệp định Thương mại (EVFTA), và một là Hiệp định Bảo hộ Đầu tư (EVIPA); đồng thời chính thức kết thúc quá trình rà soát pháp lý đối với Hiệp định EVFTA.

Hai Hiệp định được ký kết ngày 30/06/2019. EVFTA và EVIPA được phê chuẩn bởi Nghị viện châu Âu vào ngày 12/2/2020, và được Quốc hội Việt Nam phê chuẩn vào ngày 8/6/2020. Ngày 30/3/2020, Hội đồng châu Âu cũng đã thông qua EVFTA. Đối với EVFTA, do đã hoàn tất thủ tục phê chuẩn, Hiệp định này đã chính thức có hiệu lực từ ngày 1/8/2020. Đối với EVIPA, về phía EU, Hiệp định sẽ còn phải được sự phê chuẩn tiếp bởi Nghị viện của tất cả 27 nước thành viên EU (sau khi Vương quốc Anh hoàn tất Brexit) mới có hiệu lực.⁷

Hiệp định EVFTA thực thi không chỉ tạo động lực cho kinh tế Việt Nam phát triển, hội nhập mạnh mẽ mà còn làm gia tăng vai trò, vị thế Việt Nam trên trường quốc tế. Việc ký kết và phê chuẩn EVFTA là phù hợp với chủ trương, chính sách đối ngoại, hội nhập kinh tế của Việt Nam đi vào chiều sâu.

Việc tham gia Hiệp định EVFTA khẳng định cam kết của Việt Nam đối với hệ thống thương mại tự do quốc tế, thúc đẩy đàm phán FTA của Việt Nam với các đối tác quan trọng khác, đánh dấu giai đoạn hội nhập quốc tế toàn diện và sâu rộng của Việt Nam.

Thương mại hai chiều và đầu tư từ EU vào Việt Nam sau khi Hiệp định EVFTA có hiệu lực được dự báo sẽ tăng trưởng ở mức khá, đóng góp tích cực vào tăng trưởng kinh tế, giải quyết công việc làm cho người lao động. Riêng thu ngân sách nhà nước sẽ được cải thiện và tăng trong trung hạn, dài hạn.

Bên cạnh các tác động chung tới các khía cạnh khác nhau của nền kinh tế (các chỉ số kinh tế vĩ mô), Hiệp định EVFTA có tác động khác nhau đối với các ngành do mức độ mở cửa, lợi thế cạnh tranh, năng lực của từng ngành là khác nhau. Ngoài

ra, tác động gián tiếp thông qua sức ép cải cách thể chế cũng sẽ mang lại những ảnh hưởng tích cực tới nền kinh tế. Cụ thể:

Thứ nhất, tác động tới tăng trưởng kinh tế. Theo nghiên cứu của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về tác động của EVFTA, nếu các cam kết về cắt giảm thuế quan và phi thuế quan được thực thi triệt để, kết hợp với một số yếu tố từ chiến tranh thương mại, Anh rời khỏi EU (Brexit), sự thay đổi chính sách của các nước... tăng trưởng kinh tế của Việt Nam sẽ được cải thiện trong cả ngắn hạn, trung hạn và dài hạn. Hiệp định EVFTA dự kiến sẽ góp phần làm GDP tăng thêm ở mức bình quân từ 2,18 đến 3,25% (cho giai đoạn 5 năm đầu thực hiện), 4,57-5,30% (cho giai đoạn 05 năm tiếp theo) và 7,07-7,72% (cho giai đoạn 05 năm sau đó).

Thứ hai, tác động đến thương mại. Tham gia Hiệp định EVFTA dự kiến giúp kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang EU tăng thêm khoảng 42,7% vào năm 2025 và 44,37% vào năm 2030 so với không có Hiệp định. Xét về tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam ra thế giới, dự kiến kim ngạch của Việt Nam sẽ tăng trung bình 5,21-8,17% (cho giai đoạn 05 năm đầu thực hiện), 11,12-15,27% (cho giai đoạn 05 năm tiếp theo) và 17,98-21,95% (cho giai đoạn 05 năm sau đó).

Xuất khẩu của một số ngành sang thị trường EU được dự báo tăng mạnh như: Nhóm hàng nông sản: gạo (tăng thêm 65% vào năm 2025), đường (8%), thịt lợn (4%), lâm sản (3%), thịt gia súc gia cầm (4%), đồ uống và thuốc lá (5%); nhóm ngành sản xuất: dệt (67%), may mặc (81%), da giày (99%); Nhóm ngành dịch vụ tăng: vận tải thủy (100%), vận tải hàng không (141%), tài chính và bảo hiểm (21%), các dịch vụ phục vụ kinh doanh khác (80%)... Bên cạnh đó, nhập khẩu của Việt Nam từ thị trường EU cũng tăng mạnh, khoảng 33,06% vào năm 2025 và 36,7% vào năm 2030.

2.1.4. Thị trường Liên minh Châu Âu (EU)

Liên minh châu Âu (the European Union, gọi tắt là EU) hiện bao gồm 27 nước thành viên: Pháp, Đức, Italia, Bỉ, Hà Lan, Lúc-xăm-bua, Anh, Ai Len, Đan Mạch, Hy Lạp, Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha, Áo, Thụy Điển, Phần Lan, Séc, Hung-ga-ri, Ba

Lan, Slô-va-kia, Slô-ve-nia, Lít-va, Lát-vi-a, Exô-tô-nia, Man-ta, Síp, Bun-ga-ri và Ru-ma-ni.

Bảng 2.1. Một số đặc điểm của Liên minh Châu Âu EU

Trụ sở:	Brussels (Bi)
Số ngôn ngữ chính thức:	23
Ngày châu Âu	Ngày 9 tháng 5
Diện tích:	4.422.773 km ² (nước có diện tích lớn nhất là Pháp với 554.000 km ² và nhỏ nhất là Malta với 300 km ²)
Dân số:	Khoảng 500 triệu người, chiếm 7,3% toàn thế giới (thành viên có dân số lớn nhất là Đức với 82 triệu, ít nhất là Malta với 0,4 triệu)
GDP (EU 27):	17,57 nghìn tỷ USD
Thu nhập bình quân:	32,900 USD/người/năm

Nguồn: Báo cáo thương mại và quan hệ quốc tế, Bộ Ngoại giao

EU là một thực thể kinh tế, chính trị đặc thù với mức độ liên kết sâu sắc. Về cơ bản, EU có các định chế chính là: Hội đồng châu Âu, Hội đồng Bộ trưởng, Nghị viện châu Âu, Ủy ban châu Âu và Tòa án châu Âu.

- Hội đồng châu Âu (European Council):
 - Hội đồng châu Âu là cơ quan quyền lực cao nhất của EU gồm lãnh đạo 27 nước thành viên, Chủ tịch Hội đồng châu Âu và Chủ tịch EC. Hội đồng đưa ra định hướng và ưu tiên chính trị cho cả khối, cùng với Nghị viện châu Âu thông qua các đạo luật của EU và ngân sách chung của Liên minh. Các quyết định của Hội đồng châu Âu chủ yếu được thông qua theo hình thức đồng thuận.
 - Chủ tịch Hội đồng châu Âu (President of the European Council) có nhiệm kỳ 2,5 năm (tối đa 2 nhiệm kỳ).

- Hội đồng Bộ trưởng (tên gọi sau Hiệp ước Lisbon của Council of the European Union hoặc Council of Ministers hoặc The Council):
 - Hội đồng Bộ trưởng gồm đại diện (thường ở cấp Bộ trưởng) của các quốc gia thành viên là cơ quan đưa ra định hướng chính sách trong các lĩnh vực cụ thể và khuyến nghị EC xây dựng các đạo luật chung.
 - Ngoài Hội đồng Ngoại trưởng do Đại diện cấp cao về Chính sách đối ngoại và An ninh chung của EU làm Chủ tịch, Chủ tịch Hội đồng các Bộ trưởng khác do nước Chủ tịch luân phiên đảm nhiệm.
- Nghị viện châu Âu (European Parliament – EP):

Nghị viện châu Âu có chức năng chính là cùng Hội đồng Bộ trưởng ban hành luật pháp; giám sát các cơ quan của Liên minh châu Âu, đặc biệt là Ủy ban châu Âu. Nghị viện có quyền thông qua hoặc bãi miễn các chức vụ ủy viên Ủy ban châu Âu; cùng Hội đồng Bộ trưởng có thẩm quyền đối với ngân sách, đối với việc chi tiêu của Liên minh. Từ năm 1979, các Nghị sĩ của Nghị viện EU được bầu cử trực tiếp, nhiệm kỳ 5 năm. Lần bầu cử mới đây vào tháng 6/2009. Trong Nghị viện các Nghị sĩ phân chia theo nhóm chính trị khác nhau mà không theo Quốc tịch.

- Ủy ban châu Âu (European Commission - EC)
 - Ủy ban châu Âu là cơ quan hành pháp của khối. EC hoạt động độc lập, có chức năng xây dựng, kiến nghị các đạo luật của EU, thực thi, áp dụng và giám sát việc triển khai các hiệp ước và điều luật của EU, sử dụng ngân sách chung để thực hiện các chính sách chung của cả khối theo quy định.
 - Chủ tịch Ủy ban do Chính phủ các nước thành viên nhất trí đề cử. EC có 26 ủy viên và 01 Chủ tịch từ 27 nước thành viên, các ủy viên được bổ

nhiệm trên cơ sở thỏa thuận giữa các nước thành viên và được Nghị viện phê chuẩn, nhiệm kỳ 5 năm.

- EU là một thực thể chính trị và kinh tế lớn và quan trọng hàng đầu thế giới. EU có 2/5 nước thành viên thường trực Hội đồng Bảo an Liên Hiệp Quốc, 4/7 nước công nghiệp hàng đầu thế giới (nhóm G7) và 4/20 nước trong nhóm G20.
- EU hiện là nền kinh tế lớn nhất thế giới, GDP năm 2011 đạt 17,57 nghìn tỷ USD; Thu nhập bình quân đầu người toàn EU đạt 32,900 USD/năm.
- Về đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI), do khủng hoảng kinh tế, năm 2010 FDI của EU trên toàn cầu chỉ đạt được 107 tỷ euro, so với 281 tỷ euro của năm 2009.
- EU cũng là nhà tài trợ hợp tác phát triển lớn nhất thế giới, Mặc dù phải đối mặt với nhiều khó khăn kinh tế trong những năm qua, EU vẫn duy trì vai trò là nhà tài trợ lớn nhất thế giới với 53 tỷ Euro viện trợ phát triển (ODA) dành cho các nước đang phát triển trong năm 2011, chiếm hơn 60% tổng viện trợ của thế giới.

Quan hệ Việt Nam - Liên minh Châu Âu

- 1990: Việt Nam và Cộng đồng châu Âu chính thức thiết lập quan hệ ngoại giao.
- 1992: Việt Nam và Cộng đồng châu Âu ký Hiệp định dệt may.
- 1995: Việt Nam và Cộng đồng châu Âu ký Hiệp định Khung Hợp tác Việt Nam - EC.
- 1996: Ủy ban châu Âu thành lập Phái đoàn Đại diện thường trực tại Việt Nam.

- 1997: Việt Nam tham gia Hiệp định hợp tác ASEAN – EU.
- 2003: Việt Nam và EU chính thức tiến hành đối thoại nhân quyền.
- 2004: Hội nghị Cấp cao Việt Nam - EU lần thứ I tại Hà Nội.
- 2005: Việt Nam thông qua Đề án tổng thể và Chương trình hành động đến 2010 và định hướng tới 2015 về quan hệ Việt Nam – EU.
- 2007: Tuyên bố chính thức khởi động đàm phán Hiệp định Đối tác và Hợp tác toàn diện Việt Nam - EU (PCA).
- 2008: Đàm phán Hiệp định PCA Việt Nam – EU.
- 2010: Ký tắt Hiệp định PCA Việt Nam - EU. Khởi động đàm phán EVFTA.
- 2020: EVFTA chính thức có hiệu lực từ ngày 01/08/2020.

Hai bên chính thức thiết lập quan hệ ngoại giao vào ngày 28-11-1990. Năm 1996, EU chính thức mở Phái đoàn Đại diện thường trực tại Hà Nội. Kể từ đó đến nay, quan hệ hai bên đã đi vào khuôn khổ, phát triển nhanh chóng cả về chiều rộng và chiều sâu. EU trở thành một trong các đối tác quan trọng hàng đầu của Việt Nam trên nhiều lĩnh vực, đặc biệt là kinh tế, thương mại, đầu tư, đóng góp tích cực vào quá trình phát triển kinh tế - xã hội và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam.

Quan hệ Việt Nam - EU đã phát triển nhanh chóng cả về bề rộng lẫn chiều sâu đặt ra yêu cầu xây dựng một khuôn khổ hợp tác mới, phản ánh được mối quan hệ đối tác đang phát triển mạnh mẽ và xây dựng khuôn khổ pháp lý mới thay thế cho Hiệp định khung Việt Nam - EC năm 1995. Trên tinh thần đó, tháng 6/2008, Việt Nam và EU đã khởi động đàm phán Hiệp định PCA. Sau 9 vòng đàm phán (từ 6/2008 đến 10/2010), ngày 4/10/2010, Hiệp định PCA đã được ký tắt bên lề Hội nghị ASEM-8 tại Bỉ trước sự chứng kiến của Thủ tướng Nguyễn Tấn Dũng và Chủ tịch EC Barroso. PCA giữa Việt Nam và EU đánh dấu một mốc mới trong quan hệ

hợp tác hai bên, thể hiện những bước phát triển to lớn, sâu rộng của quan hệ Việt Nam - EU trong 20 năm qua, đồng thời tạo cơ sở pháp lý đưa quan hệ hợp tác Việt Nam – EU bước sang một giai đoạn mới với phạm vi rộng lớn và mức độ hợp tác sâu sắc hơn.

Bên cạnh quan hệ song phương, Việt Nam và EU cũng hợp tác tại các diễn đàn đa phương và tổ chức quốc tế, đặc biệt là trong khuôn khổ hợp tác ASEAN – EU, ASEM và Liên hợp quốc trong nhiều vấn đề, trong đó có các vấn đề toàn cầu như môi trường, biến đổi khí hậu, phát triển bền vững, an ninh năng lượng, chống khủng bố...

EU hiện là một trong những đối tác thương mại hàng đầu của Việt Nam với kim ngạch thương mại hai chiều tăng trung bình 15-20% năm, Về đầu tư, hầu hết các nước thành viên và các tập đoàn lớn của EU đã đầu tư vào Việt Nam.

Thương mại là trụ cột quan trọng trong quan hệ Việt Nam – EU. Hiện EU là đối tác thương mại lớn thứ 3 và là thị trường xuất khẩu lớn thứ 2 của Việt Nam. Trong giai đoạn 2000 - 2010, kim ngạch thương mại hai chiều đã tăng 4,3 lần từ mức 4,1 tỷ USD năm 2000 lên 17,75 tỷ USD năm 2010 (và khoảng 24,29 tỷ USD năm 2011). EU là thị trường lớn cho một số mặt hàng xuất khẩu chủ lực của Việt Nam như giày dép, may mặc, thủy sản, đồ gỗ, điện tử, hàng tiêu dùng. Việt Nam nhập từ EU chủ yếu là các loại máy móc thiết bị, tân dược, hóa chất, phương tiện vận tải.

Về đầu tư: Tính đến hết năm 2019, EU có 2375 dự án với tổng vốn đăng ký là 25,49 tỷ USD. Các dự án của EU được triển khai trong các lĩnh vực kinh tế quan trọng của Việt Nam và EU có thể mạnh như công nghiệp, chế biến, khách sạn, nhà hàng, du lịch và tài chính ngân hàng, đặc biệt lĩnh vực công nghiệp và xây dựng chiếm tới hơn 50% số dự án và khoảng 59% tổng vốn đầu tư.

Hợp tác phát triển (ODA): Hiện EU là nhà tài trợ song phương lớn thứ hai về ODA và là nhà cung cấp viện trợ không hoàn lại lớn nhất cho Việt Nam với tổng ODA cam kết trong giai đoạn 1996-2010 là hơn 11 tỷ USD, góp phần tích cực vào quá trình phát triển kinh tế xã hội của Việt Nam.

Hợp tác chuyên ngành, EC và các nước thành viên EU cũng hợp tác chặt chẽ với Việt Nam trong nhiều lĩnh vực chuyên ngành thuộc các lĩnh vực ưu tiên của Việt Nam và EU có thể mạnh như: hỗ trợ thể chế, khoa học công nghệ, giáo dục, pháp luật, y tế, tài chính ngân hàng, nông nghiệp, văn hóa và du lịch ...

2.1.5. Cam kết của EU về thuế quan nhập khẩu

Theo nội dung cam kết, ngay khi Hiệp định EVFTA có hiệu lực, EU sẽ ngay lập tức loại bỏ 85,6% số dòng thuế đang đánh lên các sản phẩm nhập khẩu từ Việt Nam, tương ứng với 70,3% kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang thị trường EU.

Trong vòng 7 năm tiếp theo, EU sẽ cắt giảm đến 99,2% số dòng thuế nhập khẩu hiện tại, tương ứng với 99,7% kim ngạch xuất khẩu Việt Nam-EU và 0,3% kim ngạch xuất khẩu Việt Nam-EU còn lại, EU hiện đang đề xuất áp dụng hạn ngạch thuế quan với mức thuế quan 0% trong hạn ngạch.

Như vậy, có thể nói gần như 100% kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang thị trường EU sẽ được gỡ bỏ hoàn toàn thuế quan trong một lộ trình rất ngắn. Cho đến nay, đây là mức cao nhất mà một đối tác dành cho chúng ta trong số các FTA mà Việt Nam đã ký kết. Đặc biệt, điều này càng có ý nghĩa hơn cho Việt Nam khi EU liên tục là một trong hai thị trường xuất khẩu lớn nhất của ta.

Đối với một số mặt hàng tôm của Việt Nam thì lộ trình cắt giảm thuế quan được diễn ra như sau:

+ Tôm mã HS 03061100 (tôm hùm xanh ướp đá; tôm sú HOSO, DP đông lạnh; tôm sắt PD tươi đông lạnh; tôm mũ ni vỏ, nguyên con, xẻ đông lạnh...) từ mức hiện tại 12,5%;

+ Tôm mã HS 03061710 (tôm sú PD đông lạnh, tôm sú nguyên con HOSO đông lạnh, tôm sú tươi đông lạnh, tôm sú thịt đông lạnh, tôm sú HLSO tươi đông lạnh, tôm sú đông IQF, tôm thẻ thịt đông lạnh...) từ mức hiện tại 20%;

+ Tôm mã HS 03061791, 03061792, 03061793, 03061799 từ mức 12% hiện tại.

Sau 5 năm: tôm mã HS 03061794 sẽ giảm về 0% từ 18%;

Sau 7 năm: tôm mã HS 16052110 (tôm dạng bột nhão) và tôm mã HS 16052190 (tôm khác) sẽ được điều chỉnh từ mức 20% về 0%.

2.2. Các mô hình lý thuyết về tác động của các Hiệp định thương mại tự do đến xuất khẩu hàng hoá

2.2.1. Lý thuyết cân bằng cục bộ

Marshall (1890) cho rằng giá cân bằng được xác định thông qua sự giao nhau của đường cầu và đường cung với điều kiện các yếu tố khác không đổi (*ceteris paribus*). Sự dịch chuyển của đường cung hoặc đường cầu sẽ làm thay đổi mức giá cân bằng trên thị trường. Lý thuyết của Marshall về sau được Viner (1950), Francois (1997), Cheong (2010), Bacchetta và cộng sự (2010)... bổ sung thông qua việc mở rộng thêm một số lý thuyết liên quan như lý thuyết tạo lập thương mại, chuyển hướng thương mại, doanh thu thuế của chính phủ và phúc lợi xã hội.

2.2.2. Lý thuyết tạo lập và chuyển hướng thương mại

Viner (1950) cho rằng trong các liên minh thuế quan, dựa trên sự ưu đãi về mặt thuế quan các thành viên dành cho nhau, sự dịch chuyển thương mại sẽ diễn ra theo hai hiệu ứng gồm hiệu ứng chuyển hướng thương mại và hiệu ứng tạo lập thương mại. Hiệu ứng chuyển hướng thương mại xảy ra làm tăng xuất khẩu (đối với nước xuất khẩu) và giảm nhập khẩu tương ứng với các nước khác cũng xuất khẩu mặt hàng tương tự vào một nước. Hiệu ứng chuyển hướng thương mại làm tăng

xuất khẩu trên cơ sở hàng hóa từ nước xuất khẩu cạnh tranh hơn hàng hóa từ các nước xuất khẩu khác dựa trên lợi thế về thuế quan ưu đãi. Hiệu ứng tạo lập thương mại là hiệu ứng thúc đẩy xuất khẩu (đối với nước xuất khẩu) do hàng hóa từ nước đó vào thị trường nhập khẩu có giá cạnh tranh hơn hàng hóa từ nội địa nước nhập khẩu.

Ở dạng đơn giản nhất, chuyển hướng thương mại có nghĩa là bất kì giao dịch nào được chuyển hướng khỏi các nhà sản xuất toàn cầu hiệu quả do kết quả của việc thành lập khu vực mậu dịch tự do hay liên minh thuế quan.

Các nhà kinh tế học lại coi việc chuyển hướng thương mại liên quan đến việc mất thương mại dài hạn do các nhà sản xuất kém hiệu quả.

Tóm lại, có thể hiểu về chuyển hướng thương mại như sau:

Quá trình các nhà sản xuất hiệu quả thua những người kém hiệu quả thường được gọi là chuyển hướng thương mại.

Chuyển hướng thương mại là một thuật ngữ được sử dụng trong kinh tế học quốc tế, nói về sự chuyển hướng của mối quan hệ thương mại của một quốc gia sau khi quốc gia này kí kết những hiệp định kinh tế song phương hoặc gia nhập các khối kinh tế.

Thông thường khi một quốc gia áp dụng cùng một mức thuế đối với tất cả các quốc gia khác, nó có xu hướng nhập khẩu hàng hóa từ nơi có giá rẻ nhất, mang lại hiệu quả cao nhất.

Tuy nhiên, một khi các hiệp định thương mại song phương hay khu vực được kí kết, hàng hóa của các quốc gia tham gia hiệp định sẽ trở nên rẻ hơn so với hàng hóa của các quốc gia bên ngoài do có sự khác biệt về mức thuế.

Chính điều này gây ra sự chuyển hướng trong thương mại, các quốc gia có xu hướng chuyển việc nhập khẩu hàng hóa từ các nước bạn hàng quen thuộc sang các nước nằm trong hiệp định.

Sự chuyển hướng này gây ra thiệt hại cho những nước không là thành viên của một hiệp định hay khu vực thương mại tự do nào đó. Những nước này mặc dù sản xuất hiệu quả hơn, giá rẻ hơn nhưng vẫn bị mất thị trường do sự phân biệt về thuế.

2.2.3. Lý thuyết về tác động của thuế quan theo trường phái kinh tế học cổ điển

Theo các lý thuyết kinh tế học Tân cổ điển (Neoclassical Economics), đặc biệt là lý thuyết của Adam Smith và David Ricardo, thuế quan có vai trò quan trọng trong việc hạn chế nhập khẩu và bảo hộ sản xuất nội địa. Việc cắt giảm thuế quan sẽ thúc đẩy trao đổi thương mại, từ đó hình thành khái niệm tự do hóa thương mại. Về sau, Marshall phát triển các lý thuyết về tác động của thuế quan như thặng dư sản xuất, thặng dư tiêu dùng, doanh thu thuế của Chính phủ và tổn thất chung của toàn xã hội.

Một ví dụ cho việc chuyển hướng thương mại là việc nhập khẩu thịt cừu của Anh. Trước khi gia nhập EU, hầu hết thịt cừu ở Anh được nhập khẩu từ New Zealand, nước sản xuất thịt cừu rẻ nhất thế giới.

Nhưng sau khi gia nhập EU, thuế nhập khẩu chung đối với các nước ngoài khối đã làm cho việc nhập thịt cừu từ New Zealand trở nên đắt đỏ hơn so với việc nhập từ các nước thuộc EU. Từ đó Pháp lại trở thành nước cung cấp thịt cừu lớn nhất cho Anh. Thương mại đã bị chuyển hướng khỏi New Zealand.

2.2.4. Lý thuyết về mô hình lực hấp dẫn trong thương mại

Mô hình lực hấp dẫn cho rằng trao đổi thương mại song phương phụ thuộc vào quy mô của các nền kinh tế và khoảng cách giữa chúng. Mô hình được đề xuất bởi Jan Tinbergen vào năm 1962. Mô hình lực hấp dẫn thường xem xét đến một số biến khác như GDP bình quân đầu người, chỉ số giá, thuế quan, tỉ giá hối đoái và một số biến giả như có phải là thành viên của FTA hay ngôn ngữ,... Thông thường, mô hình này được sử dụng để đánh giá tác động của các hiệp định đến dòng chảy thương mại, giải thích cầu nhập khẩu của các bên. Nhược điểm của mô hình là sự phụ thuộc về mặt dữ liệu để cho ra các ước tính chính xác. Dữ liệu cần phải đầy đủ - đặc trưng của phân tích ex-post đánh giá tác động thực tế.

Trong kinh tế học quốc tế cũng tương tự như mô hình lực hấp dẫn trong các môn khoa học xã hội khác, dự đoán rằng trao đổi thương mại song phương phụ thuộc vào quy mô của hai nền kinh tế và khoảng cách giữa chúng. Mô hình này được sử dụng lần đầu tiên bởi Jan Tinbergen vào năm 1962. Mô hình lý thuyết cơ bản giữa hai nền kinh tế A và B được biểu diễn theo công thức sau:

$$F_{ab} = G * \frac{M_a * M_b}{D_{ab}}$$

Trong đó F là trao đổi thương mại hai chiều, M là quy mô của mỗi nền kinh tế, D là khoảng cách và G là một hằng số. Logarit cả hai vế của phương trình, ta có thể chuyển đổi thành một công thức tuyến tính sử dụng cho phân tích kinh tế lượng như sau (lưu ý: hằng số G là một phần của α):

$\ln(\text{Trao đổi thương mại hai chiều}) = \alpha + \beta \ln(\text{GDP quốc gia a}) + \beta \ln(\text{GDP quốc gia b}) - \beta \ln(\text{Khoảng cách}) + \varepsilon$.

Mô hình này thường xem xét cả những biến số khác như mức thu nhập (GDP theo đầu người), chỉ số giá tiêu dùng, quan hệ ngôn ngữ, thuế quan, quan hệ láng giềng, quan hệ thuộc địa trong lịch sử (quốc gia A đã từng là thuộc địa của quốc gia B và ngược lại). Mô hình này cũng được sử dụng trong quan hệ quốc tế để đánh giá tác động của các hiệp ước và liên minh thương mại. Nó cũng được sử dụng để đánh giá mức độ hiệu quả của các hiệp định thương mại và các tổ chức thương mại như NAFTA và WTO.

Trong các nghiên cứu hay luận văn, mô hình này thường được chạy trên STATA. Bên cạnh đó còn phần mềm khác rất mạnh cho kinh tế lượng là Eviews.

Nhà nghiên cứu có thể chủ động đưa thêm, thay đổi các biến số sao cho phù hợp với nghiên cứu như xuất nhập khẩu, chỉ số ngành, biến giả.

2.2.5. Lý thuyết cân bằng tổng thể của Walras

Theo Leon Walras, trong cơ cấu nền kinh tế thị trường, có ba loại thị trường: thị trường hàng hóa, thị trường tư bản và thị trường lao động. Trong đó:

+ Thị trường hàng hóa (thị trường sản phẩm) là nơi mua bán hàng hóa, tương quan trao đổi giữa các loại hàng hóa là giá cả của chúng.

+ Thị trường tư bản là nơi hời và vay tư bản, lãi suất tư bản cho vay là giá tư bản.

+ Thị trường lao động là nơi thuê mướn công nhân, tiền lương hay tiền công là giá lao động.

Ba thị trường này độc lập với nhau, song nhờ hoạt động của doanh nhân nên có quan hệ với nhau. Doanh nhân là người sản xuất hàng hóa để bán. Muốn sản xuất, doanh nhân phải vay vốn trên thị trường tư bản và thuê công nhân trên thị trường lao động, trên thị trường này doanh nhân là sức cầu.

Sản xuất được hàng hóa doanh nhân mang bán nó trên thị trường hàng hóa, ở đây doanh nhân là sức cung. Để vay tư bản, doanh nhân phải trả lãi suất, để thuê công nhân doanh nhân phải trả tiền lương, lãi suất và tiền lương gọi là chi phí sản xuất.

Nếu giá bán hàng hóa trên thị trường hàng hóa của doanh nhân cao hơn chi phí sản xuất thì anh ta sẽ có lãi, doanh nhân có xu hướng mở rộng sản xuất. Để mở rộng sản xuất, anh ta phải vay thêm tư bản, thuê thêm công nhân. Như vậy, sức cầu của doanh nhân tăng lên, làm cho giá cả tư bản và lao động tăng lên, tức là chi phí sản xuất tăng lên.

Ngược lại, khi có thêm hàng hóa, doanh nhân sẽ tăng thêm sản phẩm trên thị trường, do đó giá cả hàng hóa trên thị trường này sẽ giảm xuống, dẫn đến thu nhập của doanh nhân bị giảm xuống.

Khi thu nhập của những hàng hóa sản xuất tăng thêm giảm xuống ngang với chi phí sản xuất để sản xuất ra chúng, thì doanh nhân sẽ không có lời trong việc sản xuất thêm, nên không thuê thêm công nhân và không vay thêm tư bản nữa.

Nhờ vậy, giá cả hàng hóa, lãi suất và tiền lương ổn định, từ đó làm cho giá hàng tiêu dùng ổn định. Ba thị trường đều đạt được trạng thái cân bằng. Ông gọi đây là sự cân bằng tổng thể giữa các thị trường.

Lý thuyết cân bằng tổng thể tìm cách giải thích cung, cầu và giá của tổng thể một nền kinh tế với đặc điểm có sự tương tác qua lại giữa rất nhiều thị trường của rất nhiều mặt hàng. Lý thuyết này chứng minh rằng giá cân bằng của các mặt hàng có tồn tại, và khi giá thị trường của tất cả các mặt hàng đạt tới trạng thái cân bằng thì nền kinh tế đạt trạng thái cân bằng tổng thể, theo Leontief Walras (1870). Dựa trên lý thuyết cân bằng tổng thể, mô hình cân bằng tổng thể được xây dựng để phân tích giá cả và thương mại giữa hai thị trường quốc tế trong mối quan hệ mật xích nhiều thị trường và nhiều mặt hàng. Mô hình cân bằng tổng thể được giải thích thông qua các biến nội sinh trong mô hình như giá cả, sản lượng xuất khẩu, sản lượng nhập khẩu, thu nhập hộ gia đình... và một số biến ngoại sinh như các chỉ số cơ giã, các tỷ trọng tham số... Mô hình cân bằng tổng thể có ưu điểm là cung cấp

ơ sở thực nghiệm để đánh giá tác động của chính sách thương mại (chẳng hạn thông qua FTAs). Tuy nhiên, mô hình có một số nhược điểm như vẫn chưa nhận định được tác động của các rào cản phi thuế quan (SPS, TBT...), các vấn đề liên quan đến hải quan, các tiêu chuẩn kỹ thuật.

2.2.6. Lý thuyết về độ co giãn

Marshall (1890) chỉ ra rằng độ co giãn của cầu theo giá (Price Elasticity of Demand) thể hiện sự thay đổi của lượng cầu hàng hoá khi giá cả biến động với điều kiện các yếu tố khác không đổi. Hệ số co giãn của cầu theo giá được đo bằng tỷ số giữa phần trăm thay đổi trong lượng cầu so với phần trăm thay đổi trong mức giá. Armington về sau kế thừa nghiên cứu của Marshall xây dựng mở rộng các hệ số co giãn của cầu nhập khẩu và co giãn thay thế nhập khẩu.

Viner (1950), Cline (1978) và Krueger (1995) cho rằng tác động tạo lập thương mại, chuyển hướng thương mại trong các liên minh thuế quan có thể mở rộng để đánh giá tác động của các FTA. Wylie (1995), Bachetta và cộng sự (2012), Francois và Hall (1997) áp dụng lý thuyết cân bằng cục bộ chỉ ra rằng mô hình cân bằng cục bộ là mô hình phù hợp để đánh giá tác động tiềm tàng của các FTA.

Frankel và Wei (1993), Deardoff (1998) và Kalirajan (2000), Urata và Okabe (2007), Moinuddin (2013), Nguyễn Tiến Dũng (2011) và Nguyễn Bình Dương (2016) sử dụng mô hình lực hấp dẫn trong thương mại xây dựng được mô hình toán với các biến độc lập mới như ngôn ngữ, chung biên giới... nhằm đánh giá tốt hơn tác động của FTA đối với thương mại. Tuy nhiên, các tác động đó là tác động sau khi FTA đã có hiệu lực một thời gian, nhằm đánh giá xem việc tham gia FTA có đạt được những kỳ vọng đề ra hay không.

Katsoloudes và Hadjidakis (2007), Negasi (2009), Plummer và cộng sự (2010), Hoàng Thị Chinh và cộng sự (2005), Negasi (2009) thông qua lý thuyết tạo lập thương mại và chuyển hướng thương mại cho thấy tác động gia tăng xuất khẩu từ FTA xuất phát từ sự tương quan giữa giá cả hàng hóa nội địa nước nhập khẩu với hàng hóa từ nước xuất khẩu hoặc từ các nước xuất khẩu khác.

Võ Tất Thắng (2018) áp dụng mô hình WITS-SMART phân tích tác động của Hiệp định EVFTA đối với mặt hàng giày, dép Việt Nam. Với giả thiết khi hiệp định EVFTA có hiệu lực và thỏa mãn nguyên tắc xuất xứ (thuế xuất giảm về 0%), xuất khẩu mặt hàng giày dép của Việt Nam dự kiến tăng trưởng 4,96% từ khoảng 3,98 tỷ USD lên đến 4,17 tỷ USD. Với giả thiết thứ hai, EVFTA có hiệu lực và thỏa mãn nguyên tắc xuất xứ (thuế xuất giảm về 0%) tuy nhiên chính sách chống bán phá giá vẫn được tiếp tục áp dụng (thuế chống bán phá giá 10%), dự kiến tăng trưởng xuất khẩu mặt hàng giày, dép khoảng 4,18%.

Hà Công Anh Bảo (2016) áp dụng mô hình WITS-SMART phân tích cơ hội và thách thức của Hiệp định EVFTA đối với ngành công nghiệp chế biến gỗ của Việt Nam. Kết quả cho thấy trong trường hợp các dòng thuế đang áp dụng đối với nhóm hàng mã HS 44 và 99 được đưa về 0%, giá trị tăng trưởng thương mại đối với hai nhóm hàng vào khoảng 307.371 USD.

Khi phân tích ex-ante đối với tác động của thuế quan trong liên minh thuế quan Đông Phi đến thương mại của Uganda thông qua mô hình SMART-WITS, Othieno và Shinyekwa (2011) chỉ ra sự lấn át của tác động tạo lập thương mại và sự gia tăng trong phúc lợi xã hội. Tương tự, nghiên cứu của Karingi và cộng sự (2005) cũng áp dụng mô hình SMART-WITS phân tích tác động của Hiệp định đối tác kinh tế EU - Châu Phi đối với các nước châu Phi. Nghiên cứu này chỉ ra rằng Hiệp định đối tác kinh tế EU - Châu Phi sẽ gây cản trở quá trình hội nhập kinh tế quốc tế của các quốc gia bởi lẽ tác động chuyển hướng thương mại sẽ lấn át tác động tạo lập thương mại.

Khi nghiên cứu tác động của Hiệp định EVFTA đối với hoạt động nhập khẩu ô tô của Việt Nam từ thị trường EU sử dụng mô hình SMART, Vũ Thanh Hương và Phạm Minh Tuyết (2017) chỉ ra hiệp định EVFTA có hiệu lực sẽ làm gia tăng lượng ô tô nhập khẩu từ EU. Hiệu ứng tạo lập thương mại có tác động lấn át hiệu ứng chuyển hướng thương mại nên chung quy EVFTA có tác động tích cực đối với hoạt động nhập khẩu ô tô từ EU.

Từ Thuý Anh và Lê Minh Ngọc (2015) sử dụng mô hình SMART-WITS để phân tích tác động của RCEP đến một số ngành kinh tế của Việt Nam. Tuy nhiên, phân tích chỉ đánh giá tác động đến tăng/ giảm kim ngạch thương mại, chưa phân tích tác động tạo lập thương mại, chuyển hướng thương mại, phúc lợi xã hội hay doanh thu thuế của chính phủ.

Mô hình SMART-WITS được ứng dụng để phân tích tác động dự báo của các FTA trong các nghiên cứu của Othieno và Shinyekwa (2011), Karungi và cộng sự (2005), Martin (2017). Các nghiên cứu này chỉ ra được tác động của FTA đối với gia tăng xuất nhập khẩu thông qua tác động tạo lập hoặc chuyển hướng thương mại cũng như đánh giá tác động của doanh thu thuế của chính phủ cũng như phúc lợi xã hội.

Như vậy, qua một số lý thuyết và mô hình nghiên cứu trước đây, có thể tóm tắt ưu, nhược điểm của một số mô hình nghiên cứu như sau:

Bảng 2.2. Ưu nhược điểm của một số mô hình nghiên cứu trước đây

STT	Tên mô hình	Ưu điểm	Nhược điểm
1	Mô hình cân bằng tổng thể	Cung cấp cơ sở thực nghiệm để đánh giá tác động của chính sách thương mại	Chưa nhận định được tác động của các rào cản phi thuế quan (SPS, TBT...), các vấn đề liên quan đến hải quan, các tiêu chuẩn kỹ thuật.
2	Mô hình lực hấp dẫn	Được sử dụng để đánh giá tác động của các hiệp định đến dòng chảy thương mại, giải thích cầu nhập khẩu của các bên	Phụ thuộc về mặt dữ liệu để cho ra các ước tính chính xác. Dữ liệu cần phải đầy đủ - đặc trưng của phân tích ex-post đánh giá tác động thực tế

3	Mô hình cân bằng cục bộ	Được dùng để phân tích tác động của 1 ngành hàng và 1 thị trường cụ thể trong việc tham gia FTA	Bỏ qua tác động đối với các yếu tố khác như rào cản kỹ thuật, các biện pháp phi thuế quan trong thương mại quốc tế
---	-------------------------	---	--

Nguồn: tác giả tổng hợp

2.4. Mô hình nghiên cứu đề xuất và giải thích các biến độc lập

2.4.1. Mô hình nghiên cứu đề xuất

Trên cơ sở tham khảo các lý thuyết và mô hình nghiên cứu của các học giả trong và ngoài nước về vấn đề tác động của FTA đến xuất khẩu hàng hoá, tác giả lựa chọn mô hình SMART để tiến hành phân tích tác động của việc tham gia EVFTA đến xuất khẩu mặt hàng tôm của Việt Nam.

SMART có nhiều ưu điểm khi áp dụng phân tích cân bằng cục bộ. Thứ nhất, theo Vergano (2009), SMART yêu cầu dữ liệu đầu vào đơn giản và có khả năng phân tích tác động của chính sách thuế đến tạo lập thương mại, chuyên hướng thương mại, doanh thu thuế và phúc lợi xã hội. Thứ hai, mô hình SMART có thể phân tích tác động của FTA trên cơ sở cắt giảm thuế quan đến thương mại chi tiết đến 6 chữ số trong hệ thống phân loại hàng hoá HS. Điều đó cho phép các nhà làm chính sách thấy được tác động của FTA lên các mặt hàng cụ thể, từ đó có cơ sở để đề ra các chủ trương, chính sách, chiến lược nhằm đẩy mạnh xuất khẩu mặt hàng tôm nhằm đạt được lợi ích kinh tế lớn nhất. Do vậy, nghiên cứu này sử dụng mô hình SMART để phân tích tác động định lượng của EVFTA đối với xuất khẩu tôm của Việt Nam sang EU.

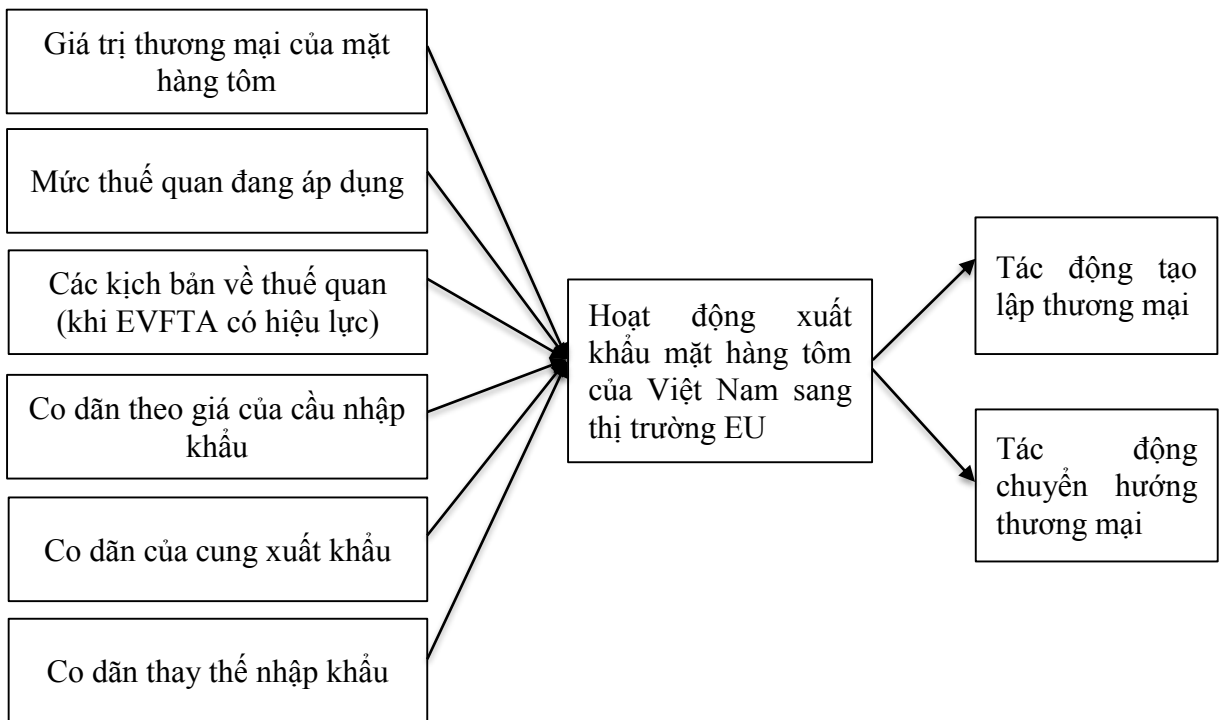
Để thực hiện chạy mô phỏng mô hình SMART, tác giả sử dụng dữ liệu liên quan đến trị giá thương mại của các mặt hàng tôm Việt Nam xuất khẩu sang EU (thu thập từ UN's COMTRADE và Trade Map), thuế quan MFN áp dụng bởi EU (thu thập từ UNCTAD's TRAINS và WTO's IDB). Các dữ liệu đã nêu được SMART hỗ trợ tự động trích xuất hoặc thu thập thủ công. Ngoài ra, các dữ liệu để

phân tích định tính (thống kê, mô tả) liên quan đến ngành thủy sản, sản lượng khai thác, đánh bắt, kim ngạch xuất nhập khẩu được thu thập từ các báo cáo, trang web của các cơ quan ban ngành Việt Nam. Dữ liệu sử dụng được thu thập trong khoảng thời gian đầu năm 2019 đến cuối năm 2019 và giá trị sử dụng phân tích là giá trị tổng kết vào cuối năm 2019 trích xuất từ các cơ sở dữ liệu nêu trên.

Nghiên cứu định lượng sử dụng mô hình SMART nhằm đánh giá tác động của Hiệp định EVFTA đối với hoạt động xuất khẩu mặt hàng tôm của Việt Nam sang thị trường EU, kết quả cho ra dưới 4 dạng bao gồm tác động chuyển hướng thương mại, tác động tạo lập thương mại, tác động doanh thu thuế của chính phủ và tác động đến phúc lợi xã hội. Tuy nhiên hai tác động tác động doanh thu thuế của chính phủ và tác động đến phúc lợi xã hội được xem xét ở góc độ nước nhập khẩu. Do đó, mô hình nghiên cứu không đưa hai kết quả đó vào trong mô hình nghiên cứu đề xuất do đề tài phân tích tác động của hiệp định thương mại tự do dưới góc độ nước xuất khẩu.

Để thực hiện mô phỏng SMART, cần dữ liệu liên quan đến giá trị thương mại của mặt hàng, các kịch bản về thuế quan, mức thuế quan đang được áp dụng và các chỉ số cơ bản. Dựa trên mô hình SMART đề xuất bởi cơ sở dữ liệu và phần mềm về thương mại (WITS) tác giả đề xuất mô hình nghiên cứu tác động của hiệp định EVFTA đến xuất khẩu mặt hàng tôm của Việt Nam sang thị trường EU gồm 6 yếu tố đầu vào và 2 kết quả đầu ra.

Trong số các yếu tố đầu vào có ba yếu tố là có giá trị là hằng số là cơ dẫn theo giá của cầu nhập khẩu, cơ dẫn của cung xuất khẩu và cơ dẫn thay thế nhập khẩu. Các yếu tố đầu vào còn lại có dữ liệu được thu thập từ các nguồn nêu rõ trong chương 3: phương pháp nghiên cứu. Mô hình nghiên cứu SMART không giống như các mô hình nghiên cứu tác động mà theo đó các yếu tố đầu vào (các biến) cần được xử lý sơ bộ để ra mô hình toán. Do đó các yếu tố đầu vào của SMART không có giả thiết tương ứng với kết quả tác động mong muốn hay thực hiện kiểm định sau khi phân tích định lượng.

Hình 2.1. Mô hình nghiên cứu đề xuất

Nguồn: Tác giả đề xuất

2.4.2. Giải thích các yếu tố đầu vào của mô hình nghiên cứu

Giá trị thương mại của mặt hàng tôm là yếu tố đầu vào quan trọng để đánh giá tác động của hiệp định EVFTA đến hoạt động xuất khẩu mặt hàng tôm của Việt Nam sang thị trường EU. Nghiên cứu sử dụng mô hình SMART-WITS để chạy mô phỏng với kịch bản thuế quan, do đó giá trị thương mại của mặt hàng tôm là cơ sở để chạy mô phỏng nhằm rút ra sự gia tăng hoặc giảm sút trong kim ngạch thương mại khi hiệp định có hiệu lực. Giá trị thương mại được quy về đơn vị USD, tính bằng nghìn USD.

Mức thuế quan đang áp dụng cho biết mức thuế đang áp dụng đối với mặt hàng tôm của Việt Nam xuất khẩu vào EU. Mức thuế quan áp dụng là thuế quan MFN (tối huệ quốc). Căn cứ trên mức thuế quan đang áp dụng, so sánh với mức thuế quan trong kịch bản về thuế quan, mô hình SMART rút ra các kết quả từ sự cắt giảm hay thay đổi của thuế quan.

Co dẫn theo giá của cầu nhập khẩu được SMART mặc định theo hệ thống, được ước tính theo quan sát thực nghiệm cho mỗi quốc gia và mỗi sản phẩm theo hệ thống phân loại HS đến 6 chữ số.

Co dẫn của cung xuất khẩu là giá trị của độ co dẫn cung xuất khẩu, SMART mặc định độ co dẫn của cung xuất khẩu là 99 cho tất cả mặt hàng và đối tác (nước xuất khẩu), con số mặc định 99 hàm ý mô phỏng một cách hoàn hảo phản ứng thị trường xuất khẩu khi thuế quan nhập khẩu ở thị trường nhập khẩu giảm. Lý do là thường các nghiên cứu sử dụng công cụ SMART chỉ tập trung mô phỏng các kịch bản thay đổi thuế quan ở một quốc gia cho nên việc xét trên phương diện tác động đến mức giá thì một quốc gia là quá nhỏ so với phạm vi toàn thế giới. Tuy nhiên, nếu xét đến việc nhập khẩu từ một đối tượng lớn hơn (ví dụ Liên Minh Châu Âu – EU) thì ta có thể xem xét điều chỉnh giảm độ co giãn của cung.

Co dẫn thay thế nhập khẩu: là giá trị độ co dẫn biểu thị sự thay thế hàng hoá giữa các nước xuất khẩu vào thị trường nhập khẩu nghiên cứu. Độ co dẫn thay thế nhập khẩu giả định rằng bất cứ sản phẩm nào cũng độc lập với các sản phẩm khác. SMART mặc định con số này là 1,5 tuy nhiên có thể thay đổi giá trị này. SMART khuyến khích giữ con số 1,5 đối với mặt hàng nghiên cứu là sản phẩm công nghiệp hoặc chế biến và tăng lên nếu là hàng hoá sơ cấp. Lý do là độ co dẫn thay thế nhập khẩu càng cao thì khả năng thay thế của một sản phẩm từ các nhà cung cấp khác nhau càng cao. Một sản phẩm càng tinh vi, phức tạp thì khả năng nó bị thay thế từ các nhà cung cấp khác càng thấp.

Tiểu kết chương 2

Như vậy, trong nội dung chương 2, tác giả đã làm rõ một số khái niệm thuộc phạm vi đề tài nghiên cứu như khái niệm xuất khẩu hàng hoá, khái niệm mặt hàng tôm, các chủng loại và tình hình xuất khẩu tôm của Việt Nam, thị trường EU và nêu ra một số lý thuyết liên quan đến nghiên cứu cũng như đề ra mô hình nghiên cứu phù hợp cho đề tài nghiên cứu của Luận văn. Trong chương tiếp theo, tác giả sẽ sử dụng mô hình nghiên cứu SMART đã đề xuất để kiểm chứng và đánh giá tác động của việc gia nhập EVFTA đến xuất khẩu mặt hàng tôm của Việt Nam từ đó làm cơ

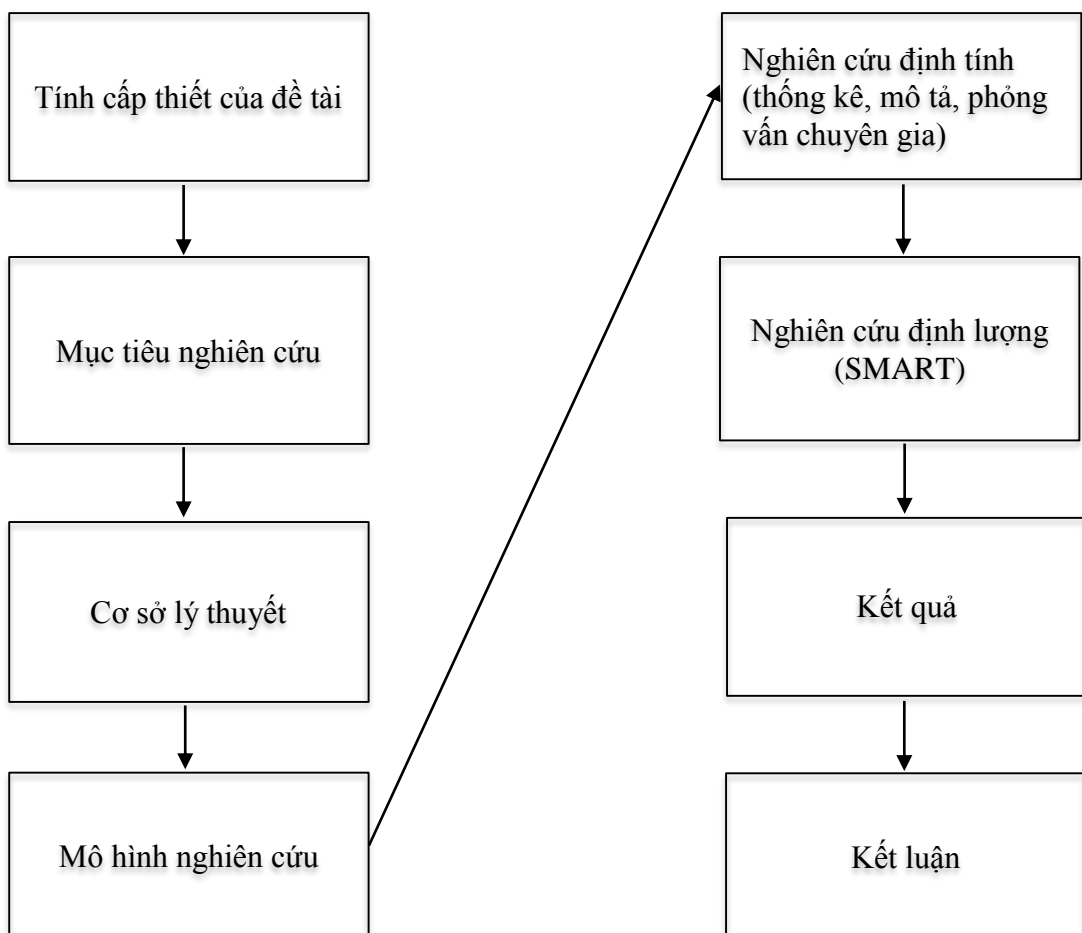
sở đưa ra các hàm ý quản trị và giải pháp cho xuất khẩu mặt hàng tôm của Việt Nam đến các doanh nghiệp và các cơ quan hữu quan.

CHƯƠNG 3: PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

3.1. Thiết kế nghiên cứu

Nghiên cứu được thực hiện thông qua hai phương pháp bao gồm nghiên cứu định tính và nghiên cứu định lượng. Nghiên cứu định tính được thực hiện thông qua việc thống kê và xử lý dữ liệu thứ cấp kết hợp với phỏng vấn chuyên gia. Nghiên cứu định lượng được thực hiện thông qua việc chạy mô phỏng mô hình SMART nhằm đánh giá các tác động của hiệp định thương mại tự do EVFTA đến hoạt động xuất khẩu mặt hàng tôm của Việt Nam sang thị trường EU. Quy trình nghiên cứu được mô tả qua sơ đồ sau:

Hình 3.1. Quy trình nghiên cứu đề xuất



Nguồn: Tác giả đề xuất

3.1.1. Nghiên cứu định tính

Nghiên cứu định tính được áp dụng nhằm rút ra một số hàm ý từ kết quả nghiên cứu của việc tham gia EVFTA đối với việc ban hành, điều chỉnh các chính sách tạo thuận lợi cho xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang EU; thống kê, mô tả các số liệu liên quan đến kim ngạch xuất khẩu, cơ cấu mặt hàng, thị trường,...

3.1.2. Nghiên cứu định lượng

Nghiên cứu định lượng, thông qua phân tích tác động của việc cắt giảm thuế quan, sử dụng mô hình SMART để đánh giá tác động của việc tham gia EVFTA đến xuất khẩu mặt hàng tôm của Việt Nam sang thị trường EU. Các kết quả thu được từ mô hình SMART dựa trên sự điều chỉnh của các kịch bản thuế quan sẽ cho thấy tác động của việc tham gia EVFTA đến xuất khẩu mặt hàng tôm của Việt Nam sang thị trường EU.

Các kết quả thu được từ việc sử dụng mô hình SMART sẽ được tác giả minh họa thông qua các bảng và biểu đồ nhằm tăng tính trực quan nhưng vẫn giữ nguyên được các số liệu kết quả từ việc chạy mô hình.

3.2. Phương pháp thu thập dữ liệu

Nghiên cứu không thực hiện khảo sát do đó không sử dụng dữ liệu sơ cấp trong việc phân tích và chạy mô phỏng mô hình. Các dữ liệu thứ cấp sử dụng trong nghiên cứu được thu thập từ nhiều nguồn khác nhau phục vụ cho việc nghiên cứu định lượng và định tính.

3.2.1. Thu thập dữ liệu cho nghiên cứu định lượng

Để sử dụng mô hình SMART, dữ liệu liên quan đến giá trị thương mại của mặt hàng tôm (chi tiết đến 6 chữ số trong hệ thống phân loại hàng hoá HS), mức thuế quan MFN đang được EU áp dụng đối với mặt hàng tôm của Việt Nam xuất khẩu vào EU được thu thập từ các nguồn sau:

Bảng 3.1. Dữ liệu thu thập để sử dụng trong việc chạy mô hình SMART

Dữ liệu	Nguồn thu thập
Trị giá thương mại của các mặt hàng thủy sản (mã HS 6 chữ số)	Cơ sở thống kê dữ liệu thương mại tiêu dùng của Liên Hiệp Quốc (UN's COMTRADE)
	Trade Map
Mức thuế quan tối huệ quốc (MFN) áp bởi EU và Việt Nam	Cơ sở dữ liệu về hội nhập của WTO (WTO's IDB)
	Hệ thống phân tích thông tin thương mại của UNCTAD (UNCTAD's TRAINS)
	Bộ Tài Chính Việt Nam

Nguồn: Tác giả tổng hợp

3.2.2. Thu thập dữ liệu cho nghiên cứu định tính

Loại dữ liệu và nguồn dữ liệu phục vụ cho nghiên cứu định tính cụ thể được nêu ra trong bảng sau:

Bảng 3.2. Dữ liệu phục vụ cho nghiên cứu định tính và nguồn thu thập

Dữ liệu	Nguồn thu thập
Sản lượng khai thác tôm	VASEP
Sản lượng nuôi trồng tôm	VASEP
Diện tích nuôi trồng tôm	VASEP
Tổng sản lượng tôm nuôi trồng	VASEP
Tổng sản lượng tôm khai thác	VASEP
Kim ngạch xuất nhập khẩu tôm	Tổng cục Hải quan
Dữ liệu về các thị trường xuất khẩu chủ yếu của mặt hàng tôm Việt Nam	Trade Map và Bộ Công Thương
Số doanh nghiệp chế biến, xuất khẩu	VASEP

tôm	
Các quy định về xuất xứ	Bộ Tài Chính
Các văn bản pháp luật liên quan (Luật Thủy sản 2017, Quy định của Chính phủ về thức ăn,...)	Bộ Tư Pháp và Ủy ban Châu Âu (EC)

Nguồn: tác giả tổng hợp

Ngoài các phương pháp thống kê, mô tả, xử lý dữ liệu, nghiên cứu còn sử dụng phương pháp phỏng vấn ý kiến chuyên gia. Cụ thể, tác giả đã tiến hành phỏng vấn ý kiến và lấy ý kiến tham khảo của các chuyên gia gồm (nội dung phỏng vấn chi tiết được tác giả trình bày ở phần phụ lục):

Bảng 3.3. Danh sách các chuyên gia được phỏng vấn

Chuyên gia	Đơn vị công tác	Lĩnh vực
Ông Trương Hữu Thông	Chủ tịch kiêm Tổng Giám đốc Công ty TNHH Thông Thuận, Ủy viên Ban chấp hành Hiệp hội Chế biến và Xuất khẩu Thủy sản Việt Nam	Kinh doanh quốc tế
ThS. Phạm Bình An	Phó Viện trưởng Viện nghiên cứu phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	Luật, Hội nhập quốc tế

Nguồn: Tác giả tổng hợp

3.3. Phương pháp xử lý dữ liệu

Đối với phương pháp nghiên cứu định tính, tác giả sử dụng phần mềm Microsoft Excel 2020 để phân tích, xử lý số liệu, vẽ biểu đồ minh họa,...

Đối với dữ liệu phục vụ nghiên cứu định lượng, đầu tiên dữ liệu sẽ được phân loại theo từng mã hàng hoá với giá trị thương mại tương ứng, các mặt hàng tôm thuộc chương số 0306 được lấy chi tiết đến 6 chữ số. Sau đó, các dữ liệu khác gồm mức thuế quan áp dụng mới, độ co giãn của xuất khẩu, độ co giãn của cầu nhập khẩu,... sẽ được thu thập tương ứng với các mặt hàng đã nêu. Dữ liệu sau đó được đưa vào phần mềm SMART để chạy mô phỏng dự báo tác động. Kịch bản về thuế quan cần thiết để chạy mô phỏng mô hình SMART được trình bày như sau: *các mặt hàng tôm của Việt Nam xuất khẩu sang EU thoả mãn các quy tắc xuất xứ và thuế quan nhập khẩu được đưa về 0% đối với tất cả các mặt hàng (trừ một số mặt hàng sẽ bị quản lý bởi hạn ngạch thuế quan).*

Kết quả phần mềm SMART trả về ở dạng bảng tính với các cột, cụ thể:

- Cột **Reporter_iso_n**: cho biết thị trường nhập khẩu. Dữ liệu trong cột này được trình bày dưới dạng mã nước theo hệ thống ISO 3 chữ số. Đối với thị trường EU, mã thị trường là 918.
- Cột **Partner_ISO_N**: cho biết thị trường xuất khẩu. Dữ liệu trong cột này được trình bày dưới dạng mã nước theo hệ thống ISO 3 chữ số. Đối với thị trường Việt Nam, mã thị trường là 704.
- Cột **ProductCode**: cho biết mã sản phẩm đang nghiên cứu tác động của việc cắt giảm thuế quan. Mã sản phẩm ở trong kết quả là mã HS 6 chữ số, theo Hệ thống Hải hoà Hải quan (Hamonized System – HS). Trong nghiên cứu, các mã sản phẩm thuộc *chương 3, nhóm 0306 - động vật giáp xác, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, sấy khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật giáp xác chưa bóc mai, vỏ, đã hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đã hoặc chưa ướp lạnh, đông lạnh, sấy khô, muối hoặc ngâm nước muối; bột thô, bột mịn và bột viên của động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người và cụ thể ở các phân nhóm 030611, 030612, 030613, 030617, 030621.*
- Cột **TradeTotalEffect in 1000 USD**: cho biết tổng tác động tính theo 1.000 USD.

- Cột **TradeCreationEffect in 1000 USD**: cho biết tác động tạo lập thương mại tính theo 1.000 USD.
- Cột **TradeDiversionEffect in 1000 USD**: cho biết tác động chuyển hướng thương mại tính theo 1.000 USD.
- Cột **PriceEffect**: cho biết tác động của giá cả (nếu có).
- Cột **Bound Duty Rate**: cho biết mức thuế quan ràng buộc. Do trong nghiên cứu sử dụng thuế quan để phân tích tác động là thuế quan đang áp dụng (tức thuế MFN) nên cột Bound Duty Rate không có dữ liệu.
- Cột **Applied Duty Rate**: cho biết mức thuế đang được áp dụng đối với các mã hàng hoá tương ứng trong cột **ProductCode**.
- Cột **New Duty Rate**: cho biết mức thuế mới trong kịch bản để chạy mô phỏng mô hình SMART. Trong kịch bản đã đề cập, mức thuế được cho là về 0%, do đó dữ liệu ở cột **New Duty Rate** là 0.
- Cột **Import Demand Elasticity**: cho biết độ co giãn của cầu nhập khẩu tương ứng với sản phẩm ở cột **ProductCode**.
- Cột **Supply Elasticity**: cho biết độ co giãn của xuất khẩu ứng với sản phẩm ở cột **ProductCode**.
- Cột **Substitution Elasticity**: cho biết độ co giãn thay thế nhập khẩu ứng với sản phẩm ở cột **ProductCode**.

Các dữ liệu được sau đó sẽ được chuyển sang phần mềm Microsoft Excel 2020 để thực hiện một số phân tích và trình bày nhằm trực quan hoá các kết quả thu được.

Tiểu kết chương 3

Trong chương 3, tác giả đã nêu ra sơ đồ các bước nghiên cứu cần thực hiện thể hiện trong sơ đồ thiết kế nghiên cứu. Nghiên cứu thực hiện song song cả hai loại là nghiên cứu định tính (thống kê, mô tả, phỏng vấn chuyên gia) và nghiên cứu định lượng (thông qua việc chạy mô phỏng mô hình SMART). Ngoài ra, các loại dữ liệu cần thu thập, nguồn dữ liệu, cách thức xử lý và mục đích sử dụng cũng được tác giả nêu ra trong chương 3. Đề tài sử dụng công cụ định lượng khác với phương

thức xử lý định lượng thông thường (STATA, Eviews, SPSS,...) và dạng đề tài không phải là “phân tích các nhân tố tác động” nên mục cách thức xử lý dữ liệu được trình bày theo hướng tổng quát. Các kết quả của việc xử lý sẽ được trình bày cụ thể trong Chương 4 – Kết quả nghiên cứu.

CHƯƠNG 4: KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

4.1. Tình hình xuất khẩu mặt hàng tôm của Việt Nam sang thị trường EU

4.1.1. Kim ngạch xuất khẩu

Năm 2019, xuất khẩu tôm của Việt Nam ước đạt gần 3,4 tỉ USD, giảm gần 5% so với năm 2018. VASEP nhận định mặc dù không đạt kết quả khả quan như kì vọng nhưng xuất khẩu tôm Việt Nam sang các thị trường nhập khẩu chính cũng cho thấy những tín hiệu tích cực trong năm 2020.

Theo VASEP, nửa đầu năm 2019, sản lượng tôm tăng, giá tôm nguyên liệu giảm, trong khi lượng tồn kho tôm tại các thị trường cao, nguồn cung tôm từ các nước khác cũng tăng khiến giá tôm nhập khẩu tại các thị trường hạ thấp hơn so với năm ngoái, do vậy xuất khẩu tôm tiếp tục xu hướng sụt giảm từ năm 2018. Xuất khẩu giảm chủ yếu do kết quả xuất khẩu nửa đầu năm kém, nửa cuối năm xuất khẩu hồi phục dần dần.

Liên minh châu Âu (EU) là thị trường nhập khẩu tôm lớn nhất của Việt Nam, chiếm tỉ trọng 20,6% trong tổng giá trị xuất khẩu tôm của Việt Nam. Năm 2019, xuất khẩu tôm Việt Nam sang thị trường EU ước đạt 696,2 triệu USD, giảm 16,9% so với năm 2018.

4.1.2. Cơ cấu mặt hàng

Bảng 4.1. Cơ cấu mặt hàng tôm Việt Nam xuất khẩu sang thị trường EU năm 2019

(Đơn vị: Nghìn USD)

Mã HS	Mô tả	Kim ngạch xuất khẩu sang EU 2018	Kim ngạch xuất khẩu sang EU 2019
030611	Tôm hùm đá đông lạnh và các loài tôm biển khác	242	117
030615	Tôm hùm Na Uy đông lạnh kể cả hun khói, có vỏ hay	2	109

	không.		
030616	Tôm nước lạnh đông lạnh kể cả hun khói	1.206	1.281
030617	Tôm sú đông lạnh, kể cả hun khói, còn nguyên vỏ hay không.	363.334	294.945
030695	Tôm cả vỏ hoặc không, sấy khô, ướp muối, hun khói hoặc ngâm nước muối	164	354
160521	Tôm đã qua chế biến và bảo quản: Không đóng hộp kín khí	177.396	139.262
160529	Tôm đã qua chế biến và bảo quản: Đóng hộp kín khí	89.003	95.825

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ Trade Map

Các mặt hàng tôm của Việt Nam xuất khẩu chính sang EU chủ yếu thuộc các phân nhóm mã HS 030611, 030615, 030616, 030617, 030695 và 160521, 160529. Trong đó, những mặt hàng xuất khẩu chính với kim ngạch đáng kể vào EU bao gồm:

Tôm hùm đá đông lạnh và các loài tôm biển khác: kim ngạch xuất khẩu tôm hùm đá và các loại tôm biển đông lạnh sang EU năm 2019 đạt 117 nghìn USD, giảm so với mức 242 nghìn USD năm 2018.

Tôm hùm Na Uy đông lạnh kể cả hun khói, có vỏ hay không: năm 2019 kim ngạch xuất khẩu của tôm hùm Na Uy đông lạnh kể cả hun khói, có vỏ của Việt Nam sang EU đạt 109 nghìn USD, tăng mạnh so với mức 2 nghìn USD năm 2018.

Tôm và tôm nước lạnh đông lạnh kể cả hun khói: kim ngạch xuất khẩu tôm và tôm nước lạnh đông lạnh kể cả hun khói của Việt Nam sang EU năm 2019 đạt 1.281 nghìn USD, tăng nhẹ so với năm 2018.

Tôm và tôm đông lạnh, kể cả hun khói, còn nguyên vỏ hay không: kim ngạch xuất khẩu tôm và tôm đông lạnh, kể cả hun khói, còn nguyên vỏ đạt gần 295 triệu USD, giảm so với mức hơn 363 triệu USD năm 2018.

Tôm cả vỏ hoặc không, sấy khô, ướp muối, hun khói hoặc ngâm nước muối: kim ngạch xuất khẩu tôm cả vỏ hoặc không, sấy khô, ướp muối, hun khói hoặc ngâm nước muối năm 2019 đạt 354 nghìn USD, tăng mạnh so với mức 164 nghìn USD năm 2018.

Tôm đã qua chế biến và bảo quản: Đã đóng hộp kín khí và không đóng hộp kín khí (mã HS: 160529 và 160521): kim ngạch xuất khẩu Tôm đã qua chế biến và bảo quản: Đã đóng hộp kín khí và Không đóng hộp kín khí năm 2019 lần lượt đạt hơn gần 96 và hơn 139 triệu USD.

Nhìn chung, năm 2019, xuất khẩu tôm có nhiều biến động do những nguyên nhân khác nhau: sản lượng tôm tăng, giá tôm nguyên liệu giảm, trong khi lượng tồn kho tôm tại các thị trường cao, nguồn cung tôm từ các nước tăng khiến giá tôm tại nhiều thị trường nhập khẩu hạ thấp hơn so với trước đây. Mặt khác, một số thị trường siết chặt kiểm soát chất lượng, truy xuất nguồn gốc hàng nhập khẩu và những tác động do căng thẳng thương mại Mỹ - Trung Quốc khiến cho xuất khẩu nông sản của nước ta nói chung, xuất khẩu tôm nói riêng gặp khó khăn, lên xuống thất thường. Điều này được thể hiện rất rõ ở một số thị trường chủ lực: Trước hết là thị trường Liên minh châu Âu (EU) vốn chiếm tới 20,6% tổng giá trị tôm xuất khẩu của Việt Nam, nhưng cả năm 2019, xuất khẩu tôm sang thị trường này chỉ đạt 696,2 triệu USD, giảm 16,9% so với năm 2018.

4.1.3. Cơ cấu thị trường

EU là thị trường tiêu thụ tôm lớn nhất của Việt Nam trong số hơn 170 quốc gia mà tôm Việt Nam xuất khẩu sang. Tôm Việt Nam được tiêu thụ tốt tại các nước trong khối như Hà Lan, Bỉ, Pháp, Đan Mạch.

Bảng 4.2. 10 nước thành viên EU tiêu thụ mặt hàng tôm của Việt Nam nhiều nhất năm 2019

(Đơn vị: Nghìn USD)

STT	Quốc gia	Kim ngạch nhập khẩu tôm của Việt Nam
1	Hà Lan	69.900
2	Bỉ	60.800
3	Pháp	46.900
4	Đan Mạch	15.500
5	Ý	13.800
6	Thụy Điển	7.000
7	Na Uy	6.400
8	Phần Lan	5.800
9	Bồ Đào Nha	5.100
10	Tây Ban Nha	4.400

Nguồn: tác giả tổng hợp từ Trade Map

4.1.4 Phương thức thanh toán và thực hiện hợp đồng xuất khẩu

Phần lớn các doanh nghiệp chế biến và xuất khẩu tôm của Việt Nam là doanh nghiệp nhỏ và vừa, do vậy phương thức xuất khẩu chủ yếu được các doanh nghiệp trong nước ưa chuộng áp dụng để xuất khẩu là thông qua trung gian (nhà nhập khẩu nước ngoài). Mặt hàng tôm của Việt Nam xuất khẩu sang EU thường được chuyên chở bằng đường biển và được bảo quản bằng container lạnh và vì phải qua trung gian nên các doanh nghiệp Việt Nam phải chịu chi phí và các khoản phí phát sinh.

Vì là các công ty nhỏ và vừa, đồng thời Việt Nam là nước chấp nhận giá trên thị trường quốc tế nên đa số trong các hợp đồng xuất nhập khẩu các doanh nghiệp Việt Nam bị hạn chế, rủi ro và gặp khá nhiều bất lợi trong các điều khoản hợp đồng như phương thức thanh toán, điều kiện cơ sở giao hàng, thời hạn và đồng tiền thanh toán,...

Theo tập quán thông thường, trong các hợp đồng xuất khẩu mặt hàng tôm Việt Nam sang thị trường EU, điều kiện cơ sở giao hàng trong INCOTERM thường thuộc về nhóm F (FOB, FAS, FCA). Tuy hiện nay các cơ quan ban ngành đang tích cực xây dựng và triển khai đẩy mạnh xuất khẩu theo CIF và nhập khẩu theo FOB nhưng thực tế hầu hết các doanh nghiệp xuất khẩu tôm đều xuất khẩu theo các điều kiện nhóm F. Đặc trưng của các điều kiện nhóm F trong INCOTERM là nhà nhập khẩu (người mua) là người thuê phương tiện chuyên chở để đưa hàng đến cảng nhập khẩu. Việc sử dụng điều kiện nhóm F để xuất khẩu tôm làm hạn chế việc tiếp cận và phát triển nguồn lực trong nước như bảo hiểm, vận tải và các lợi ích khác như chiết khấu hay hoa hồng từ người chuyên chở (hãng tàu).

Về phương thức thanh toán, đa số các hợp đồng xuất khẩu tôm của Việt Nam sang EU sử dụng các phương thức thanh toán như tín dụng chứng từ (L/C), các phương thức thanh toán nhờ thu kèm chứng từ (D/A, D/P) và điện chuyển tiền (T/T).

Theo tập quán thương mại với các đối tác ở EU, hầu hết các hợp đồng xuất khẩu tôm của Việt Nam được thanh toán T/T hoặc D/P trả chậm (ứng trước từ 10 – 20%, sau khi nhận bộ chứng từ gốc thì thanh toán 80-90% còn lại). Điều này gây ra một số rủi ro và khó khăn cho các doanh nghiệp xuất khẩu tôm của Việt Nam như thiếu hụt vốn lưu động, do thời gian vận chuyển và thu hồi công nợ dài (30-45 ngày), rủi ro biến động tỷ giá hối đoái trong bối cảnh kinh tế thế giới có nhiều sự kiện lớn như chiến tranh thương mại Mỹ - Trung hay bất ổn, căng thẳng chính trị diễn ra khắp nơi trên thế giới,... làm tác động rất lớn đến kinh tế toàn cầu.

4.2. Tác động tạo lập thương mại

Với kịch bản thuế quan là thuế quan được cắt giảm về 0%, giá trị tạo lập thương mại của các mặt hàng tôm Việt Nam được ước tính như sau:

Bảng 4.3. Giá trị tạo lập thương mại tính theo từng mặt hàng tôm**(Đơn vị tính: Nghìn USD)**

Mã thị trường nhập khẩu	Mã hàng hoá	Mã nước xuất khẩu	Giá trị thương mại	Mức thuế đang áp dụng (%)	Mức thuế mới (%)	Giá trị tạo lập thương mại	%/Tổng giá trị tạo lập thương mại
918	030611	704	9.235	4,3	0	2.048	0,00%
918	030615	704	259.663	8,5	0	157	0,33%
918	030616	704	183.480	6,78	0	8.132	0,17%
918	030617	704	47.184	4,81	0	22.659	47,00%
918	160521	704	30.060	7	0	16.007	33,20%
918	160529	704	18.101	7	0	9.303	19,30%
TỔNG						48.212	100,00%

Nguồn: tác giả tổng hợp từ kết quả chạy mô phỏng SMART

Xuất khẩu tăng bởi tác động tạo lập thương mại được hiểu là sự gia tăng hàng hoá xuất khẩu do hàng hoá của Việt Nam rẻ hơn trước khi thuế suất thuế nhập khẩu vào EU được giảm về 0% theo quy định của EVFTA và thay thế hàng hoá của EU trên thị trường EU. Theo đó nhóm hàng 030611 - Tôm hùm đá đông lạnh và các loài tôm biển khác có mức tăng trưởng thấp nhất (vào khoảng hơn 2 triệu USD) chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng giá trị xuất khẩu mặt hàng tôm gia tăng từ tác động tạo lập thương mại (hơn 48 triệu USD). Nhóm hàng 030616 - Tôm nước lạnh đông lạnh kể cả hun khói có mức tăng trưởng cao hơn, ở mức 81,3 triệu USD, chiếm 0,17% trong tổng giá trị tạo lập thương mại. Nhóm hàng 030615 - Tôm hùm Na Uy đông lạnh kể cả hun khói, có vỏ hay không có mức tăng trưởng hơn 157 triệu USD, chiếm 0,33% trong tổng giá trị tạo lập thương mại. Nhóm hàng 030617 – tôm sú đông lạnh, kể cả hun khói, còn nguyên vỏ hay không có mức tăng trưởng hơn 22 triệu USD, chiếm 47% trong tổng giá trị tạo lập thương mại. Ngoài ra, hai

loại tôm đã qua chế biến, bảo quản, đóng hộp hay rời (mã HS 160521 và 160529) có mức tăng trưởng hơn 25 triệu USD, chiếm 32,50% trong tổng giá trị tạo lập thương mại.

Theo số liệu thống kê của Tổng cục Thủy sản, cả năm 2019, diện tích nuôi tôm đạt 720 nghìn ha, sản lượng tôm nước lợ ước đạt 750 nghìn tấn bằng 98,3% so với năm 2018, trong đó tôm sú ước đạt 270.000 tấn, tôm chân trắng là đạt 480.000 tấn. Cũng trong năm 2019, theo thống kê của VASEP, EU là thị trường nhập khẩu tôm hàng đầu với cơ cấu 21% kim ngạch xuất khẩu tôm của Việt Nam, theo sau là Hoa Kỳ 19%, Nhật Bản 18% và Trung Quốc 16%.

Có thể thấy sau khi giả định mức thuế quan được giảm về 0% so với mức đang được áp dụng, giá trị tạo lập thương mại của mặt hàng tôm xuất khẩu vào Châu Âu nói riêng và các loại hàng hoá khác là rất lớn. Tuy nhiên, chỉ tác động tạo lập thương mại vẫn chưa đủ để đánh giá tác động tiềm ẩn của Hiệp định EVFTA đến hoạt động xuất khẩu mặt hàng tôm của Việt Nam sang thị trường EU. Tác động chuyển hướng thương mại được phân tích dưới đây sẽ cho thấy tác động của EVFTA đối với hoạt động xuất khẩu tôm của Việt Nam sang thị trường EU thông qua phân tích sự gia tăng của xuất khẩu trên cơ sở giá cả cạnh tranh của hàng thủy sản Việt Nam so với hàng thủy sản của các đối thủ cạnh tranh trên thị trường.

4.3. Tác động chuyển hướng thương mại

Tác động chuyển hướng thương mại được hiểu là sự gia tăng kim ngạch xuất khẩu dựa trên việc giá cả hàng hoá nhập khẩu thấp hơn, cạnh tranh hơn giá cả hàng hoá tương tự đến từ nước khác trên thị trường nước nhập khẩu do được hưởng thuế quan ưu đãi. Đối với nước xuất khẩu, cả hai tác động tạo lập thương mại và tác động chuyển hướng thương mại đều góp phần làm gia tăng xuất khẩu. Mối liên hệ về tính trội giữa các hiệu ứng cho biết xuất khẩu được gia tăng phần lớn là do giá cả của hàng hoá xuất khẩu rẻ hơn so với hàng nội địa của nước nhập khẩu (trong nghiên cứu này là hàng hoá đến từ các nước thành viên EU) hay gia tăng xuất khẩu do giá cả của hàng xuất khẩu cạnh tranh hơn so với hàng hoá tương tự đến từ các đối thủ cạnh tranh khác trên thị trường nước nhập khẩu (EU).

Thông qua kết quả chạy mô phỏng mô hình SMART, giá trị chuyển hướng thương mại tạo ra bởi việc cắt giảm thuế quan nhập khẩu của các mặt hàng tôm Việt Nam về 0% được thể hiện trong bảng sau:

Bảng 4.4. Giá trị chuyển hướng thương mại của các mặt hàng tôm xuất khẩu sang EU của Việt Nam khi thuế quan cắt giảm về 0%

(Đơn vị tính: Nghìn USD)

Mã hàng hoá	Giá trị thương mại	Giá trị tác động tạo lập thương mại	Giá trị tác động chuyển hướng thương mại
030611	9.235	2.048	7.187
030615	259.663	157.644	102.019
030616	183.481	81.326	102.155
030617	47.184.319	22.659.848	24.524.471
160521	30.060.383	16.007.586	14.052.797
160529	18.101.588	9.303.902	8.797.687
TỔNG	95.696.651	48.212.354	47.586.316

Nguồn: tác giả tổng hợp từ mô hình SMART

Số liệu từ kết quả mô phỏng cho thấy tác động chuyển hướng thương mại xấp xỉ tác động tạo lập thương mại. Qua đó cho thấy khi EVFTA có hiệu lực và cụ thể là mức thuế suất giảm về 0% thì xuất khẩu tôm tăng do cả hai tác động là mặt hàng tôm Việt Nam hưởng ưu đãi thuế quan cạnh tranh hơn so với hàng nội địa EU và hàng nhập khẩu từ các quốc gia khác vào EU.

Trong các mặt hàng tôm của Việt Nam xuất khẩu sang EU, nhóm hàng HS 030617 có sự gia tăng xuất khẩu từ tác động chuyển hướng thương mại cao nhất (hơn 24,5 triệu USD), lần ạt tác động tạo lập thương mại. Các mặt hàng còn lại có giá trị chuyển hướng thương mại cao so với các mặt hàng khác là HS 160521, HS 160529. Có thể thấy khi EVFTA có hiệu lực, tác động tạo lập thương mại và tác động chuyển hướng thương mại sẽ mang lại thế mạnh rất lớn cho xuất khẩu mặt hàng tôm Việt Nam sang EU. Tuy nhiên, EVFTA vẫn chưa thực sự tạo ra đột phá để có thể bứt phá, chiếm ưu thế so với các đối thủ cạnh tranh khác.

Theo kết quả mô phỏng SMART, 10 nước có kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng tôm thuộc nhóm số 0306 trong bảng hệ thống phân loại HS giảm khi EVFTA có hiệu lực và thuế quan 0% được áp dụng đối với hàng hoá nhập từ Việt Nam gồm có:

Bảng 4.5. 10 nước giảm xuất khẩu các mặt hàng thuộc HS 030611, 030615, 030616, 030617 sang EU

(Đơn vị tính: Nghìn USD)

Nhà nhập khẩu	Nước xuất khẩu	Kim ngạch xuất khẩu trước khi EVFTA có hiệu lực	Kim ngạch xuất khẩu sau khi EVFTA có hiệu lực	Thay đổi kim ngạch xuất khẩu
EU	Argentina	522.997	518.578	- 4.383
EU	Ấn Độ	503.175	498.983	- 4.191
EU	Bangladesh	297.010	294.562	- 2.444
EU	Trung Quốc	124	2.587	- 1.022
EU	Venezuela	102.142	101.297	- 844
EU	Nicaragua	109.458	108.759	- 698
EU	Madagascar	72.187	71.612	- 574
EU	Honduras	61.984	61.475	- 508
EU	Morocco	5.872	66.051	- 556
EU	Nigeria	50.160	49.745	- 414

Nguồn: tác giả tổng hợp từ mô hình SMART

Kim ngạch xuất khẩu của 10 nước bị giảm nhiều nhất khi EVFTA có hiệu lực, đứng đầu là Argentina với giá trị giảm vào khoảng 4,3 triệu USD. Các đối thủ lớn khác gồm có Ấn Độ, Bangladesh và Trung Quốc cũng giảm ở mức khá cao lần lượt trên 1 triệu USD lần lượt là: 4,1 triệu USD, 2,44 triệu USD và 1,02 triệu USD.

Trong số các quốc gia kể trên, chưa có quốc gia nào có hiệp định thương mại tự do với EU. Ấn Độ và EU đã đàm phán về hiệp định thương mại tự do từ năm 2007 tuy nhiên tiến trình đã bị hoãn vào năm 2013. Hậu Brexit, Ấn Độ đẩy mạnh khởi động lại quá trình đàm phán với EU nhưng vẫn chưa có lộ trình cụ thể. Trung Quốc là một đối tác thương mại lớn với EU tuy nhiên vẫn đang trong giai đoạn nỗ lực thúc đẩy đàm phán hiệp định thương mại tự do với EU. EU muốn yêu cầu Trung Quốc đảm bảo trao đổi thương mại một cách minh bạch, tôn trọng quyền sở hữu trí tuệ và đạt các yêu cầu về đàm phán với tư cách là thành viên WTO. Bangladesh tuy chưa tham gia FTA với EU nhưng lại đang được EU cho hưởng chế độ ưu đãi thuế quan phổ cập (GSP). Mặc dù gần 90% hàng hoá Bangladesh xuất khẩu sang EU là hàng may mặc, tuy nhiên kim ngạch xuất khẩu các sản phẩm tôm của Bangladesh cũng khá cao, hơn 503 triệu USD.

Bảng 4.6. 10 nước giảm xuất khẩu nhóm HS code 160521, 160529 và nhiều nhất

(Đơn vị tính: Nghìn USD)

Nhà nhập khẩu	Nước xuất khẩu	Kim ngạch xuất khẩu trước khi EVFTA có hiệu lực	Kim ngạch xuất khẩu sau khi EVFTA có hiệu lực	Thay đổi kim ngạch xuất khẩu
EU	Morocco	171.945	167.474	- 4.471
EU	Canada	98.176	80.648	- 17.525
EU	Na Uy	97.632	94.963	- 2.669
EU	Iceland	53.780	52.277	- 1.503
EU	Indonesia	53.618	52.163	- 1.455
EU	Honduras	42.260	41.096	- 1.164
EU	Thái Lan	34.107	33.212	- 895

EU	Hoa Kỳ	20.365	19.801	- 564
EU	Ấn Độ	27.349	26.622	- 727
EU	Ecuador	15.744	15.315	- 429

Nguồn: tác giả tổng hợp từ mô hình SMART

Đối với nhóm HS 160521 và HS 160529, Morocco là nước có kim ngạch xuất khẩu sang EU giảm nhiều nhất với 4,47 triệu USD. Điều này cho thấy Morocco là nước chịu tác động lớn từ việc EVFTA có hiệu lực. Việc xuất khẩu của Morocco giảm còn cho thấy hàng hoá Việt Nam đang có giá cạnh tranh hơn so với hàng hoá cùng loại từ Morocco vì bản chất tác động chuyển hướng thương mại cho biết hoạt động xuất khẩu gia tăng do sự rẻ hơn một cách tương đối so với sản phẩm cùng loại của các đối thủ cạnh tranh trên thị trường nước nhập khẩu. Tiếp theo là Canada với mức giảm kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng đang nghiên cứu rơi vào khoảng 2,7 triệu USD. Năm 2017, Hiệp định thương mại và kinh tế toàn diện EU-Canada (CETA) tạm thời có hiệu lực cho phép các doanh nghiệp thuộc mọi quy mô được hưởng lợi từ các cơ hội tiếp cận thị trường kinh doanh đã được cải thiện. Năm 2018, giá trị thương mại hàng hoá EU-Canada là khoảng 72,3 triệu EUR (khoảng 87,5 triệu USD), Canada chiếm gần 2% tổng kim ngạch nhập khẩu hàng hóa của EU. Với mức giảm 2,7 triệu USD do tác động chuyển hướng thương mại khi mặt hàng tôm Việt Nam được hưởng thuế suất nhập khẩu 0% khi EVFTA có hiệu lực có thể thấy tác động này đóng góp một phần rất quan trọng vào tăng trưởng xuất khẩu hàng hoá của Việt Nam sang EU nói chung và mặt hàng tôm nói riêng. Ngoài ra, các quốc gia đối thủ có kim ngạch xuất khẩu vào EU giảm trên 1 triệu USD còn có Na Uy, Iceland, Indonesia, Honduras, trong đó Honduras với mức giảm 1,67 triệu USD cho cả hai tác động chuyển hướng thương mại và tạo lập thương mại.

Nhìn chung, dưới tác động của hiệp định EVFTA thông qua hai tác động tạo lập và chuyển hướng thương mại, xuất khẩu mặt hàng tôm của Việt Nam sang EU dự kiến sẽ đạt khoảng 95,7 triệu USD. Tuy nhiên cũng cần lưu ý rằng lợi thế này được tạo ra thông qua ưu đãi về mặt thuế quan Việt Nam hưởng từ các cam kết của EU. Các đối thủ cạnh tranh khác hiện đã và đang tích cực đàm phán, ký kết và phê chuẩn các hiệp định thương mại tự do với EU. Điều đó đặt ra cho Việt Nam vấn đề làm sao để tận dụng và khai thác tối đa, hiệu quả các tác động tích cực từ EVFTA đối với hoạt động xuất khẩu mặt hàng tôm của Việt Nam vào EU.

4.4. Thảo luận kết quả nghiên cứu

Theo kết quả mô phỏng hai tác động tạo lập và chuyển hướng thương mại, có thể thấy hiệp định EVFTA có tác động tích cực đối với hoạt động xuất khẩu mặt hàng tôm của Việt Nam sang thị trường EU. Với tổng giá trị tác động khoảng 95,6 triệu USD với giả định thuế quan được giảm về 0% theo kịch bản giả định, EVFTA hứa hẹn mang đến những đột phá đối với ngành thủy sản Việt Nam nói chung và mặt hàng tôm nói riêng. Bên cạnh đó giá trị tạo lập thương mại cũng cho thấy khả năng gia tăng sức cạnh tranh của hàng hoá Việt Nam đối với các đối thủ cạnh tranh lớn khác dựa vào việc giá cả hàng hoá sẽ rẻ hơn một cách tương đối so với các hàng hoá cùng loại từ các nước khác.

Đối với tác động tạo lập thương mại, hầu hết giá trị tạo lập thương mại đến từ các nhóm mặt hàng tôm chế biến đông lạnh, tôm khô như đã phân tích ở các phần trên. Điều này cho thấy một phần những mặt hàng cần được đầu tư, tạo thuận lợi cũng như khuyến khích phát triển nhằm tận dụng được nhiều nhất các ưu đãi thuế quan từ hiệp định EVFTA.

Đối với tác động chuyển hướng thương mại, giá trị tác động gần bằng tác động tạo lập thương mại (47 triệu USD so với 48 triệu USD). Điều này cho thấy khi EVFTA có hiệu lực, gia tăng xuất khẩu mặt hàng tôm của Việt Nam đến từ cả hai lý do là hàng hoá Việt Nam cạnh tranh hơn so với hàng hoá cùng loại của các quốc gia EU cũng như hàng hóa cùng loại đến từ các quốc gia đối thủ ngoài EU. Trong số các quốc gia bị giảm kim ngạch xuất khẩu do tác động trực tiếp đến từ EVFTA, có một số nước đã ký kết, thực thi các hiệp định thương mại tự do song phương, đa phương với EU hoặc được hưởng các chế độ ưu đãi thuế quan phổ cập, điều này cần hết sức được lưu ý để tranh thủ tận dụng các tác động tích cực từ EVFTA trước khi các FTAs giữa EU và các đối tác được ký kết và có hiệu lực.

Tuy nhiên để tận dụng tốt những tác động tích cực từ hiệp định EVFTA, ngành tôm Việt Nam không nên chỉ trông chờ vào những ưu đãi thuế quan mà còn phải quan tâm đến một số quy tắc và các quy định cũng như rào cản khác tạo nên nút thắt cho ngành xuất khẩu tôm trong thời gian tới.

Thứ nhất, xác định rõ quy tắc xuất xứ. EVFTA quy định về việc xác định xuất xứ hàng hoá dựa trên 3 phương pháp: hàng hoá có xuất xứ thuần tuý; hàng hoá được gia công hoặc chế biến đáng kể và quy tắc cụ thể đối với từng mặt hàng (PSR). Bên cạnh đó, quy tắc cộng gộp cho phép Việt Nam và các nước thuộc EU được coi nguyên liệu của một hoặc nhiều nước thành viên khác như là nguyên liệu của nước mình. Đặc biệt, EVFTA có cơ chế tự chứng nhận xuất xứ. Bên cạnh cơ chế cấp giấy chứng nhận xuất xứ (C/O) truyền thống, EVFTA cho phép nhà xuất khẩu được tự chứng nhận thông qua việc khai báo xuất xứ của sản phẩm trong bộ tài liệu nộp cho cơ quan hải quan của nước nhập khẩu thay vì phải đi xin giấy chứng nhận xuất xứ từ các cơ quan chức năng. Tuy nhiên Việt Nam hiện nay chưa

chính thức triển khai cơ chế tự chứng nhận xuất xứ. Khi được áp dụng cơ chế này, Việt Nam sẽ ban hành quy định liên quan trong nước và thông báo cho EU trước khi thực hiện. Ngoài ra, EVFTA quy định sử dụng mẫu C/O EUR 1 là mẫu chung trong hiệp định EVFTA. Mẫu C/O EUR 1 yêu cầu thông tin khai báo tương đối đơn giản hơn so với các mẫu C/O trong các hiệp định thương mại tự do và hiệp định thương mại hàng hoá như ATIGA, các FTA giữa ASEAN cũng như giữa Việt Nam với các đối tác khác.

Thứ hai, cần phải tuân thủ pháp luật về nhập khẩu thuỷ sản vào thị trường EU. Điều kiện tiên quyết để mặt hàng tôm Việt Nam được phép nhập khẩu vào EU là phải được chứng nhận chính thức của cơ quan thẩm quyền nước xuất khẩu ngoài EU và cơ quan đó phải được Ủy ban Châu Âu công nhận. Cơ quan Thú y và Thực phẩm của Ủy ban Châu Âu (FVO) là cơ quan giám định về các chỉ tiêu vệ sinh an toàn thực phẩm, dư lượng chất hoá học, kháng sinh, kim loại nặng có trong các sản phẩm thuỷ sản và thực phẩm. Các sản phẩm tôm nhập khẩu từ các nước ngoài EU khi tới lãnh thổ EU phải qua chứng nhận của Trạm giám định biên giới của EU. Mỗi hàng gửi phải chịu kiểm tra tài liệu một cách hệ thống, kiểm tra tính đồng nhất và kiểm tra vật lý. Tần suất kiểm tra phụ thuộc vào mức độ hư hỏng của sản phẩm và phụ thuộc vào kết quả của các lần kiểm tra trước. Mỗi lô hàng gửi mà không đạt yêu cầu quy định của EU sẽ bị hủy hoặc bị gửi trả lại.

Từ ngày 01/01/2010, Ủy ban Châu Âu (EC) đã thiết lập hệ thống kiểm soát nhằm phòng ngừa, ngăn chặn và xoá bỏ hoạt động khai thác, đánh bắt thuỷ sản bất hợp pháp (illegal, unreported and unregulated fishing – IUU) đã tác động không nhỏ đến xuất khẩu mặt hàng tôm của Việt Nam sang EU. Theo quy định của IUU, các quốc gia thành viên EU phải áp dụng việc xử phạt ở mức tối thiểu gấp 5 lần giá

trị của sản phẩm vi phạm quy định, gấp 8 lần giá trị cho các trường hợp tái phạm trong thời gian 5 năm. Ngoài ra, có thể tịch thu phương tiện vi phạm. Việt Nam đã bị cảnh báo với một thẻ vàng và cho đến nay, thẻ vàng này vẫn chưa được thu hồi. Quyết định cảnh báo thẻ của EC được công khai trên các website và đang làm mất uy tín nghiêm trọng với hải sản Việt Nam, qua đó gia tăng nguy cơ bị Mỹ và những thị trường tiềm năng khác có hành động tương tự.

Tiểu kết chương 4

Chương 4 trình bày kết quả nghiên cứu mô phỏng mô hình SMART tác động của thuế quan đối với xuất khẩu mặt hàng tôm của Việt Nam sang EU thông qua hai tác động là tạo lập và chuyển hướng thương mại. Bên cạnh đó, tình hình xuất khẩu mặt hàng tôm Việt Nam sang EU cũng được đề cập nhằm cung cấp cơ sở để phân tích các tác động một cách có hệ thống. Chương 4 cũng nêu ra sự gia tăng xuất khẩu các mặt hàng tôm của Việt Nam sang EU đồng thời phân tích trong mối tương quan với các nước xuất khẩu mặt hàng tương tự vào EU. Căn cứ vào các kết quả nghiên cứu đạt được, chương tiếp theo sẽ đề xuất một số hàm ý nhằm tận dụng một cách hiệu quả các tác động tích cực từ hiệp định EVFTA, thúc đẩy hoạt động xuất khẩu tôm của Việt Nam sang EU.

CHƯƠNG 5: KẾT LUẬN VÀ HÀM Ý

5.1. Kết luận

Từ các kết quả chạy mô phỏng mô hình SMART, có thể thấy hiệp định EVFTA có tác động rất tích cực đến hoạt động xuất khẩu mặt hàng tôm của Việt Nam sang EU. Giá trị tăng thêm trong kim ngạch xuất khẩu mặt hàng tôm Việt Nam được tóm gọn lại trong bảng dưới đây:

Bảng 5.1. Tác động của hiệp định EVFTA đến hoạt động xuất khẩu mặt hàng tôm của Việt Nam sang thị trường EU

Đơn vị tính: nghìn USD

Tác động	Giá trị	Tỷ lệ
Tạo lập thương mại	48.212	50,33%
Chuyển hướng thương mại	47.586	49,67%
TỔNG	95.798	100,00%

Nguồn: tác giả tổng hợp từ kết quả nghiên cứu

Qua bảng trên, có thể thấy tác động tạo lập thương mại và tác động chuyển hướng thương mại có giá trị xấp xỉ nhau với 50,33% và 49,67%. Điều này cho thấy khi EVFTA có hiệu lực và thuế suất thuế nhập khẩu mặt hàng tôm được cắt giảm về 0%, gia tăng xuất khẩu mặt hàng tôm của Việt Nam sang EU đến từ cả hai lý do là giá cả hàng hoá của Việt Nam rẻ hơn hàng nội địa từ EU và hàng hoá EU nhập khẩu từ các quốc gia khác cùng loại.

Cần lưu ý rằng tác động chuyển hướng thương mại chiếm khoảng 49,67% tổng giá trị tác động hàm ý rằng hàng hoá Việt Nam nhập khẩu vào EU có một lợi thế rất lớn so với hàng hoá cùng loại nhập khẩu từ các quốc gia khác vào EU. Tuy nhiên lợi thế này cần được xem xét kỹ khi các đối thủ đang thúc đẩy quá trình đàm

phán để ký kết các hiệp định thương mại tự do nhằm cắt giảm áp lực thuế quan cho hàng hoá của họ khi xuất khẩu sang EU.

5.2. Một số hàm ý

5.2.1. Hàm ý quản trị đối với doanh nghiệp xuất khẩu tôm

Đứng ở góc độ doanh nghiệp thì việc kinh doanh bao gồm rất nhiều giai đoạn phức tạp, đòi hỏi nhiều kỹ thuật cũng như kinh nghiệm quản lý,...tuy nhiên, mẫu số chung của kinh doanh cả xưa lẫn nay đều phụ thuộc rất lớn vào cách hành xử và chữ tín trên thương trường, ở đây khi Việt Nam gia nhập sân chơi quốc tế, thực tế còn đòi hỏi ở doanh nghiệp sự gắt gao hơn nữa trong việc nắm bắt kiến thức pháp luật, quy định, tập quán thương mại và ứng xử của doanh nghiệp trên phạm vi toàn cầu. Theo ông Trương Hữu Thông *“doanh nghiệp khai thác, sản xuất và xuất khẩu tôm phải nghiên cứu, nắm bắt và thực hiện nghiêm các quy định nhập khẩu mặt hàng tôm của các nước nói chung và EU nói riêng, bởi thành hay bại trong xuất khẩu tôm hay rộng hơn là kinh doanh quốc tế phụ thuộc chủ yếu vào cách hành xử của doanh nghiệp”*.

Về phần mình, các doanh nghiệp chế biến tôm cần đầu tư, nâng cấp các nhà máy chế biến theo hướng sử dụng tối đa công suất, áp dụng công nghệ tự động hoá nhằm tối thiểu chi phí nhân công trong quá trình sản xuất nhằm nâng cao khả năng cạnh tranh về giá và chất lượng sản phẩm chế biến. Giảm chế biến thô và gia công sơ chế, nâng cao tỷ trọng chế biến các mặt hàng giá trị gia tăng (các mặt hàng nhóm HS 1605).

Đa dạng hoá các sản phẩm chế biến và thị trường tiêu thụ phù hợp với thị hiếu, văn hóa tiêu dùng của từng thị trường các nước Châu Âu trên cơ sở phát huy các lợi thế so sánh của mặt hàng tôm Việt Nam. Phát triển chuỗi giá trị của mặt

hàng tôm thông qua kết hợp giữa đánh bắt, nuôi trồng, chế biến và thương mại hoá sản phẩm. Khuyến khích đầu tư các cơ sở sản xuất ra các sản phẩm có giá trị gia tăng.

Ứng dụng tiến bộ công nghệ, khoa học kỹ thuật trong nuôi trồng, khai thác, chế biến, bảo quản tôm như: công nghệ cấp đông siêu nhanh, sấy chân không thăng hoa, sấy khô bức xạ hồng ngoại, công nghệ enzyme, công nghệ bảo quản thủy sản bằng phương pháp ngủ đông,... Đặc biệt, công nghệ nuôi tiên tiến thế giới như nuôi tuần hoàn, nuôi nước chảy, nuôi trong nhà, kỹ thuật biofloc... được ứng dụng rộng rãi. Đặc biệt, công nghệ biofloc được ứng dụng rộng rãi ở các địa phương ven biển để nuôi tôm nước lợ mang lại hiệu quả kinh tế cao và phòng chống được một số bệnh trên tôm nuôi, giảm ô nhiễm môi trường... Hiện đã có hơn 2.000 cơ sở NTTS ở gần 50 tỉnh, thành phố trong cả nước đã được chuyển giao và ứng dụng kỹ thuật này. Năng suất nuôi tăng bình quân 5,6 lần/năm trong giai đoạn 2011-2019, đặc biệt từ năm 2016 đến nay.

Ngoài ra doanh nghiệp cần lưu ý về việc tuân thủ nghiêm ngặt hệ thống các quy định, các tiêu chuẩn vệ sinh an toàn thực phẩm của Châu Âu để hạn chế tối đa việc hàng hoá xuất khẩu không được nhập khẩu hoặc phải chịu các chế tài của Châu Âu do tái phạm nhiều lần.

5.2.2. Hàm ý chính sách đối với Tổng cục thủy sản, Hiệp hội chế biến và xuất khẩu thủy sản (VASEP)

Tổng cục Thủy sản, Hiệp hội Chế biến và Xuất khẩu thủy sản (VASEP) là hai cơ quan chủ quản, có vai trò rất quan trọng trong các hoạt động giám sát, hỗ trợ, xúc tiến hoạt động xuất khẩu thủy sản của Việt Nam trong đó có mặt hàng tôm sang thị trường EU nói riêng và các quốc gia, khu vực khác nói chung. Theo Thạc sỹ Phạm Bình An, các hàm ý nhằm thúc đẩy xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang thị

trường EU được đề xuất dựa trên các vướng mắc, thực tế trong “chuỗi giá trị của ngành tôm xuất khẩu”. Chính Tổng cục Thủy sản và VASEP là hai cơ quan nắm rõ nhất tình hình hoạt động nuôi trồng, đánh bắt, chế biến và xuất khẩu mặt hàng tôm. Thông qua các hiệp hội, tổng cục, những tồn tại, khó khăn vướng mắc của doanh nghiệp, hộ nuôi trồng, đánh bắt và chế biến tôm sẽ được đề xuất thông qua Tổng cục và hiệp hội lên Chính phủ và các cơ quan có thẩm quyền xem xét và đề ra phương hướng hỗ trợ. Một số hàm ý rút ra được đối với Tổng cục Thủy sản và VASEP nhằm hiện thực hoá các tác động tích cực từ thuế quan để thúc đẩy xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang thị trường EU gồm có:

Thứ nhất, đối với hoạt động nuôi trồng tôm, cần có các chương trình hỗ trợ ngay từ khâu con giống. Hiện nay, tôm là một trong những mặt hàng thủy sản xuất khẩu chủ lực sang Châu Âu và các thị trường khác, do đó, Tổng cục Thủy sản và VASEP cần hỗ trợ các hộ nuôi trồng trong việc cải tạo con giống và đề xuất nghiên cứu các chủng loại tôm giống đáp ứng điều kiện nuôi trồng của Việt Nam và nâng cao năng suất.

Thứ hai, đối với mặt hàng tôm của Việt Nam xuất khẩu sang EU, tuy là mặt hàng có kim ngạch xuất khẩu khá lớn, tuy nhiên giá trị gia tăng mang về chưa cao do phải nhập khẩu nguyên liệu từ Ấn Độ, Việt Nam chỉ gia công sau đó xuất khẩu. Điều này dẫn đến các mặt hàng tôm của Việt Nam không được hưởng các ưu đãi về thuế quan do phần lớn không đáp ứng được hàm lượng nội địa hoá của sản phẩm. Do đó, các hiệp hội và tổng cục cần thiết kế và tổ chức các chương trình phát triển nuôi trồng tôm nhằm hạn chế việc nhập khẩu tôm nguyên liệu từ nước ngoài, từ đó được hưởng các ưu đãi về thuế và nâng cao giá trị gia tăng cho sản phẩm tôm xuất khẩu.

Thứ ba, một trong những mục tiêu hiện tại của ngành thủy sản Việt Nam là tháo gỡ “thẻ vàng” IUU từ EU. Để đáp ứng được các điều kiện của IUU thì việc đánh bắt hải sản phải được ghi chép thông tin liên quan đến toạ độ đánh bắt, sản lượng và các bằng chứng chứng minh. Tuy nhiên, việc trang bị các phương tiện hỗ trợ là khó khăn rất lớn đối với các hộ đánh bắt nhỏ. Do đó, Tổng cục Thủy sản cũng như VASEP cần có phương hướng để hỗ trợ, cung cấp các thiết bị như máy định vị GPS, hướng dẫn ngư dân về ghi chép, tuân thủ IUU.

Thứ tư, Tổng cục Thủy sản cũng như VASEP cần có những chương trình nghiên cứu diễn biến thị trường tôm của EU và cập nhật thông tin cho các hộ sản xuất, các hộ chế biến và xuất khẩu mặt hàng tôm. Thực tế việc nghiên cứu tình hình, tìm hiểu thị trường thường được thực hiện bởi các doanh nghiệp lớn, có tiềm lực về tài chính. Tuy nhiên, nhằm giữ lợi thế cạnh tranh, các thông tin đó thường không được chia sẻ giữa những doanh nghiệp với nhau.

Thứ năm, tích cực nâng cao nhận thức của các hộ nuôi trồng, khai thác và các doanh nghiệp chế biến tôm xuất khẩu về bảo vệ môi trường và phát triển bền vững. Khái niệm sản xuất thân thiện với môi trường và phát triển bền vững còn khá xa lạ với hầu hết doanh nghiệp và các hộ nuôi trồng, khai thác tôm ở Việt Nam. Tuy nhiên, với một nền kinh tế thị trường với các thành viên là các nước có trình độ phát triển rất cao, nhận thức của người tiêu dùng cao hơn rất nhiều so với các thị trường khác mà Việt Nam xuất khẩu tôm sang, các vấn đề về môi trường và phát triển bền vững cần được quan tâm đúng mức. Các vấn đề đang tồn đọng như đánh bắt giã cào, xả thải ra môi trường, lương, phúc lợi người lao động, sử dụng phần mềm quản lý có bản quyền,... cần phải được quan tâm xử lý triệt để.

Thứ sáu, các hiệp hội chế biến và xuất khẩu thủy sản cần tuyên truyền và quản lý chặt các hoạt động đánh bắt tôm để không vi phạm quy định đánh bắt hải sản

không hợp pháp, không khai báo và không theo quy định (IUU) – điều khiến thủy sản Việt Nam phải chịu thẻ vàng khi nhập khẩu vào EU.

Thứ bảy, tổ chức các chương trình, hoạt động xúc tiến thương mại, tìm kiếm thị trường nhằm mở rộng thị trường tiêu thụ cho mặt hàng tôm Việt Nam. Bên cạnh đó, các hiệp hội chế biến và xuất khẩu thủy sản cần thường xuyên kiểm tra, giám sát hoạt động nuôi trồng tôm của các hộ nuôi trồng. Nâng cao nhận thức, phổ cập các hệ thống tiêu chuẩn mà mặt hàng tôm cần đáp ứng khi xuất khẩu sang EU cho các hộ nuôi trồng và khai thác tôm.

Thứ tám, theo dõi liên tục các diễn biến về thị trường, thị hiếu, nhu cầu người tiêu dùng, biến động tỷ giá, biến động tình hình khai thác, đánh bắt và nuôi trồng tôm của các đối thủ cạnh tranh nhằm đề ra các chiến lược phát triển ngành tôm Việt Nam. Tích cực hợp tác với các cơ quan quản lý xuất nhập khẩu khác như chi cục hải quan, Tổng cục Hải quan để xử lý các vấn đề liên quan đến áp mã HS sao cho có lợi nhất đối với hàng hoá xuất khẩu của Việt Nam.

Thứ chín, tập trung triển khai Luật Thủy sản năm 2017, áp dụng, đưa vào đời sống các hoạt động sản xuất, khai thác, chế biến tôm đồng thời tiếp tục chỉ đạo sản xuất mặt hàng tôm Việt Nam đến năm 2025, tầm nhìn 2030.

5.2.3. Hàm ý đối với cơ quan quản lý xuất nhập khẩu

Các cơ quan quản lý xuất nhập khẩu cần tạo điều kiện cho hàng hoá xuất khẩu của Việt Nam nói chung và mặt hàng tôm Việt Nam nói riêng. Vì tính chất cần được bảo quản với điều kiện nghiêm ngặt nhằm đảm bảo chất lượng, các thủ tục hải quan đối với xuất nhập khẩu mặt hàng tôm nên được tinh giản hoá, rõ ràng và minh bạch nhằm tạo điều kiện tốt nhất cho hoạt động xuất khẩu tôm sang EU.

Mặt khác, do tính chất khắt khe của thị trường Châu Âu, ngay tại cửa khẩu xuất đi cần có các cơ quan tổ chức hoạt động kiểm dịch chất lượng hàng hoá trước khi xuất khẩu. Các chỉ tiêu dịch tễ, vệ sinh an toàn thực phẩm, nồng độ, dư lượng các chất hoá học cần được kiểm tra một cách chặt chẽ nhằm tối thiểu hoá khả năng bị trả hàng, từ chối nhập khẩu hoặc tệ hơn là bị phạt trong trường hợp sai phạm tái phạm nhiều lần và mang tính chất nghiêm trọng.

5.2.4. Hàm ý đối với các cơ quan quản lý xúc tiến hoạt động đầu tư

Các cơ quan liên quan đến hoạt động đầu tư cần tích cực xúc tiến hoạt động đầu tư vào các ngành phụ trợ cho ngành tôm như sản xuất thức ăn cho tôm, lai tạo giống, các chế phẩm sinh học, hoá học, thuốc cho tôm nhằm hạn chế việc nhập khẩu từ nước ngoài – nguyên nhân chính gây khó khăn và bất lợi trong việc xác định tỷ lệ nội địa cũng như xuất xứ hàng hoá.

Cần có các chính sách, ưu đãi đầu tư về thuế hoặc các điều kiện về cấp giấy phép, địa điểm đầu tư nhằm thu hút đầu tư vào các lĩnh vực nêu trên. Ngoài ra, cần tích cực cải thiện thủ tục hành chính và tăng cường thu hút vốn đầu tư nước ngoài vào các ngành vốn dĩ là mắt xích quan trọng nhưng vẫn còn yếu kém ở Việt Nam như kỹ thuật nông nghiệp, công nghiệp phụ trợ.

5.2.5. Hàm ý đối với các Bộ ngành liên quan

Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn cần đưa ra các chính sách nhằm hỗ trợ cho ngư dân trong việc nâng cấp, cải tiến, đóng mới các phương tiện phục vụ hoạt động khai thác, đánh bắt tôm. Hỗ trợ ngư dân trong việc đầu tư các công cụ, dụng cụ đánh bắt tôm vì một số mặt hàng tôm đánh bắt của Việt Nam có giá cả không cạnh tranh và chất lượng hàng hoá bị giảm sút đáng kể vì ngư cụ đánh bắt còn thô sơ.

Bộ Tài chính cần có các chính sách thuế mang tính ưu đãi đối với các doanh nghiệp chế biến và xuất khẩu thủy mặt hàng. Bộ Kế hoạch và Đầu tư cần khuyến khích đầu tư cho ngành tôm thông qua mời thầu các dự án đầu tư, quy hoạch hợp lý cho các vùng nuôi trồng, khai thác tôm trọng điểm trong cả nước.

Bộ Khoa học và Công nghệ cần tiến hành xúc tiến các hoạt động liên quan đến chuyển giao công nghệ vào ứng dụng trong hoạt động chế biến cũng như khai thác tôm nhằm nâng cao năng suất, tạo thêm giá trị gia tăng cho mặt hàng tôm Việt Nam. Hạn chế các mặt hàng thô, hàm lượng kỹ thuật, chế biến thấp.

Chính phủ cần tăng cường đàm phán, ký kết thêm các hiệp định thương mại tự do để tạo điều kiện thuận lợi cho mặt hàng tôm Việt Nam xuất khẩu sang nhiều thị trường khác hơn nữa với mức thuế quan ưu đãi và nhiều cơ hội hợp tác và phát triển tranh phụ thuộc quá lớn vào các thị trường trọng điểm hiện nay như Mỹ, EU, Trung Quốc,...

5.3. Hạn chế của đề tài và đề xuất hướng nghiên cứu tiếp theo

Nghiên cứu hạn chế ở chỗ mới đánh giá tác động của hiệp định việc tham gia EVFTA đến hoạt động xuất khẩu mặt hàng tôm của Việt Nam sang EU ở góc độ phân tích tác động cắt giảm thuế quan. Trong khi đó, có những tác động ngoài thuế quan khác có thể tác động đến hoạt động xuất khẩu tôm của Việt Nam như tác động về mặt chính sách, tác động về mặt chính trị, tác động về hội nhập kinh tế, tác động về sự phát triển của khoa học công nghệ,...chưa được nghiên cứu trong phạm vi đề tài. Hay nói cách khác, nghiên cứu phân tích tác động của hiệp định EVFTA ở mức độ đơn ngành, trong khi đó để phản ánh một cách chính xác nhất cần đặt ngành phân tích trong mối quan hệ với các ngành liên quan. Tuy nhiên trong phạm vi giới hạn về điều kiện thời gian và nguồn lực, nghiên cứu chỉ có thể thực hiện dựa trên đánh giá tác động nêu trên. Bên cạnh đó, thuế quan được cắt giảm về 0% nhưng các rào cản phi thuế quan vẫn gây rất nhiều khó cho mặt hàng tôm Việt Nam để được

vào thị trường EU, về khía cạnh này, tác giả phân tích vẫn chưa được đầy đủ trong đề tài.

Từ các hạn chế nêu trên, đề tài định hướng cho các nghiên cứu về sau cần mở rộng phạm vi nghiên cứu tác động để đánh giá cụ thể hơn tác động của hiệp định thương mại tự do đối với hoạt động xuất khẩu một loại hàng hoá cụ thể nào đó. Phân tích sâu hơn về các rào cản mang tính phi thuế quan nhằm đề xuất các giải pháp để hạn chế các khó khăn trong việc tiếp cận thị trường nhập khẩu.

Tiểu kết chương 5

Chương 5 tổng kết lại kết quả nghiên cứu thông qua việc chỉ ra giá trị của tác động cũng như sự tương quan về mức độ tác động tạo lập thương mại và tác động chuyển hướng thương mại. Từ các kết quả nghiên cứu đạt được, tác giả cũng đưa ra một số hàm ý cho các doanh nghiệp chế biến và xuất khẩu mặt hàng tôm của Việt Nam, các cơ quan, tổ chức có liên quan, đặc biệt là Hiệp hội Chế biến và Xuất khẩu Thủy sản Việt Nam (VASEP), Tổng cục Thủy sản nhằm thúc đẩy hoạt động xuất khẩu mặt hàng tôm của Việt Nam sang thị trường EU. Ngoài ra, chương 5 cũng nêu lên các hạn chế của đề tài nghiên cứu và đề xuất hướng nghiên cứu tiếp theo.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tài liệu tiếng Việt

1. Nguyễn Tiến Hoàng, Phạm Văn Phúc Tân, 2020, Tác động của hiệp định EVFTA đến xuất khẩu mặt hàng thủy sản của Việt Nam sang thị trường EU, *Tạp chí quản lý và Kinh tế quốc tế*, 140.
2. Tổng cục Thống kê, 2019, EVFTA: cơ hội và thách thức đối với xuất nhập khẩu Việt Nam – EU.
3. Bộ Công Thương, 2019, Báo cáo Xuất nhập khẩu.
4. Quốc hội, 2005, Luật Thương Mại.
5. Quốc hội, 2017, Luật Thủy sản.
6. Hoàng Đức Thân, 2012, Giáo trình Kinh tế thương mại, Hà Nội: NXB Đại Học Kinh Tế Quốc Dân.
7. Nguyễn Duy Bột, 2006, Giáo trình Kinh doanh quốc tế, Hà Nội: NXB Thống kê.
8. Đặng Đình Đào, 2008, Giáo trình Các ngành Thương mại Dịch vụ, Hà Nội: NXB Thống kê.

Tài liệu tiếng Anh

9. Marshall, A., *Principles of Economics*, New York, 1890.
10. Viner, J., *The customs union issue*, London: Stevens, London, 1950.
11. Adam, S., , *The Wealth of Nations*, New York: Penguin Random House US, New York, 1776.
12. David, R., *On the principles of political economy and taxation*, Kitchener, Ontario: Batoche Books, London, 1817.
13. Thắng, V., European-Vietnam Free Trade Agreement and Vietnam's footwear, *Journal of Asian Business and Economic Studies*, 25, 10.24311/jabes/2018.25.S02.2., Hà Nội, 2002

14. Othieno, L., & Shinyekwa, I., *Trade, revenue and welfare effects of the East African Community Customs Union Principle of Asymmetry on Uganda: an application of Wits-Smart simulation model.*, London, 2011.
15. Hương, V., 2017, an application of the SMART model to assess impacts of the EVFTA on Vietnam's imports of automobiles from the EU, *VNU Journal of Science: Economics and Business*.
16. Anh, T. T., & Ngọc, L. M. (2011), An Assessment of the Potential Economic Impacts of RCEP on Vietnam Automobile Sector. *World Trade Institute*.
17. Karingi, S., Lang, R., Oulmane, N., Perez, R., Jallab, M. S., & Hammouda, H. B., *Economic and welfare impacts of the EU-Africa Economic Partnership Agreements*, Amsterdam, 2005.
18. Vu, H., An application of the SMART model to assess impacts of the EVFTA on Vietnam's imports of automobiles from the EU, *VNU Journal of Science: Economics and Business*, Hà Nội, 2017.
19. Armington, P. S., *A theory of demand for products distinguished by place of production*. Staff Papers, London, 1969 16(1), 159–178
20. Leontief, W., *The dynamic inverse' in Contributions to Input-Output Analysis*, North-Holland, London, 1970
21. Leontief, W., *Structure of the World Economy*, The American Review, London, 1974, 223-226.
22. Walras, L., *Theory of Pure Economics*, Translated by W. Jaffe, Allen and Unwin, London, 1954, 78-79.
23. Oosterhaven, J., *Leontief versus Ghochian Price and Quantity Models*, Southern Economic Journal, London, 1996.
24. Leontief, W., *Quantitative Input and Output Relations in the Economic System of the United States*, The Review of Economic and Statistics, London, 1936, 54-58.
25. Ministry of Industry and Trade, *Handbook for Vietnamese Enterprises: The European—Vietnam free trade agreement*, Ha Noi, 2016.
26. Nguyen, B.D., *Forecasting impacts of the European-Vietnam free trade agreement on Vietnam's economy*, Foreign Trade University, Ha Noi, 2014.
27. Jammes, O., & Olarreaga, M., *Explaining SMART and GSIM*, New York,
28. WITS, *World Integrated Trade Solution (WITS): Data on Trade, Tariff and Non-Tariff Measures*, World Bank, 2016.

29. Amjadi, Azita, Schuler, Philip, Kuwahara, Hiroaki, & Quadros, Susanne, *WITS: User's manual*, Washington DC.: UNCTAD, UNSD, WTO, WB, 2011
30. Cassing, James, Trewin, Ray, Vanzetti, David, Truong Dinh Tuyen, Nguyen Anh Duong, Le Quang Lan, & Le Trieu Dzung, *Impact assessment of Free Trade Agreement on Vietnam's Economy*, Hanoi, Vietnam: MUTRAP, 2010.
31. Baker, Paul, Vanzetti, David, & Pham, Lan Huong, *Sustainable Impact Assessment: EU-Vietnam FTA*, Hanoi, Vietnam: MUTRAP IV, 2014

Tài liệu từ internet:

1. www.tapchitaichinh.vn, 2020, Ngành tôm kỳ vọng sức bật từ EVFTA, <https://tapchitaichinh.vn/tai-chinh-kinh-doanh/nganh-tom-ky-vong-suc-bat-tu-evfta-328160.html>
2. www.traceverified.com, 2020, Xuất Khẩu Tôm Việt Nam Quá Khứ Và Triển Vọng Tương Lai, <https://traceverified.com/xuat-khau-tom-viet-nam-qua-khu-va-trien-vong-tuong-lai/>
3. www.vnbusiness.vn, Tôm Việt 'bội thu' ở thị trường khó tính, <https://vnbusiness.vn/thi-truong/tom-viet-boi-thu-o-thi-truong-kho-tinh-1071850.html>
4. www.trungtamwto.vn, 2020, Việt Nam-EU, <https://trungtamwto.vn/fta/199-viet-nam--eu/1>
5. www.tapchitaichinh.vn, 2020, Tác động của Hiệp định EVFTA đến kinh tế Việt Nam và một số giải pháp đề xuất, <https://tapchitaichinh.vn/su-kien-noi-bat/tac-dong-cua-hiep-dinh-evfta-den-kinh-te-viet-nam-va-mot-so-giai-phap-de-xuat-329614.html>
6. www.socongthuong.tuyenquang.gov.vn, 2020, XUẤT KHẨU TÔM ĐÓN CƠ HỘI TỪ EVFTA, <http://socongthuong.tuyenquang.gov.vn/tin-tuc-su-kien/thuong-mai-thi-truong-quoc-te/xuat-khau-tom-don-co-hoi-tu-evfta-220.html>
7. www.nhandan.com.vn, 2020, Tín hiệu tích cực từ xuất khẩu tôm, <https://nhandan.com.vn/tin-tuc-kinh-te/tin-hieu-tich-cuc-tu-xuat-khau-tom-449957/>

8. www.nhandan.com.vn, 2021, Xuất khẩu tôm, điểm sáng của ngành thủy sản, <https://nhandan.com.vn/tin-tuc-kinh-te/xuat-khau-tom-diem-sang-cua-nganh-thuy-san-632197>
9. www.exportpotential.intracen.org, 2021, Export potential, <https://exportpotential.intracen.org/en/markets/gap-chart?fromMarker=i&exporter=704&toMarker=j&whatMarker=k&what=0306Xb>
10. www.ec.europa.eu, 2020, Countries and regions, <https://ec.europa.eu/trade/policy/countries-and-regions/countries/canada/>
11. www.thanhvien.vn, 2020, Gỡ "thẻ vàng" cho thủy sản Việt Nam vẫn khó, <https://thanhvien.vn/tai-chinh-kinh-doanh/go-the-vang-cho-thuy-san-viet-nam-van-kho-1188816.html>
12. www.consosukien.vn, 2021, Ứng dụng khoa học công nghệ trong nuôi trồng thủy sản, <http://consosukien.vn/u-ng-du-ng-khoa-ho-c-cong-nghe-trong-nuoi-tro-ng-thu-y-sa-n.htm>

PHỤ LỤC

Phụ lục 1: Bảng câu hỏi phỏng vấn và xác nhận của chuyên gia

Phụ lục 2: Kết quả phỏng vấn chuyên gia

Phụ lục 3: Tác động tạo lập thương mại

Phụ lục 4: Tác động chuyển hướng thương mại

Phụ lục 2: Kết quả phỏng vấn

1. Chuyên gia: Ông Trương Hữu Thông

Câu hỏi 1: Sau khi EVFTA được phê chuẩn và có hiệu lực, xuất khẩu tôm của Việt Nam sang EU có những cơ hội và thách thức nào?

Trả lời: Bên cạnh các thuận lợi, cơ hội đã được nêu rõ trong các cam kết của EU, lộ trình cắt giảm thuế quan đối với mặt hàng tôm Việt Nam xuất khẩu sang EU còn gặp các khó khăn phải kể đến:

Thứ nhất: các rào cản TBT, SPS và yêu cầu của khách hàng.

EU là một thị trường khó tính. Khách hàng có yêu cầu cao về chất lượng sản phẩm. Các yêu cầu bắt buộc về vệ sinh an toàn thực phẩm, dán nhãn, môi trường,... của EU rất khắt khe và không dễ đáp ứng. Đã có rất nhiều các trường hợp hàng hoá bị trả về hoặc bị phạt vì không đạt tiêu chuẩn chất lượng.

Thứ hai: Quy định pháp luật về nhập khẩu tôm vào thị trường EU khắt khe.

Các sản phẩm thuỷ sản sau khi nhập khẩu vào EU phải có chứng nhận chính thức của cơ quan có thẩm quyền của nước xuất khẩu ngoài EU (cơ quan được Ủy ban Châu Âu công nhận). Đây là điều kiện tiên quyết đối với các nước xuất khẩu để đủ điều kiện xuất khẩu thuỷ sản nói chung và mặt hàng tôm nói riêng sang EU. Nước xuất xứ phải nằm trong danh sách các nước đủ điều kiện được EU công nhận gồm:

- Cơ quan có thẩm quyền nước xuất khẩu phải kiểm soát chính thức xuyên suốt dây chuyền sản xuất. Đây phải là cơ quan có quyền lực, có cơ sở hạ tầng và nguồn lực để thực hiện có hiệu quả việc giám định và chứng nhận các điều kiện vệ sinh liên quan, đảm bảo độ tin cậy.
- Thuỷ sản sống, trứng và thú săn bắt để nuôi phải có đủ tiêu chuẩn sức khoẻ động vật liên quan.
- Nhuyễn thể hai mảnh vỏ sống hoặc đã chế biến, loài chân bụng biển, loài da gai là chúng phải nằm trong danh sách khu vực sản xuất được chứng nhận. Cơ quan quốc gia nước xuất khẩu phải đảm bảo việc phân loại các sản phẩm này và phải giám sát thường xuyên các khu vực sản xuất để không có các độc tố biển gây nhiễm độc.

- Cơ quan có thẩm quyền của nước xuất khẩu phải có kế hoạch kiểm soát theo yêu cầu của EU đối với các kim loại nặng, vật lây nhiễm, dư lượng thuốc thú y và kháng sinh trong các sản phẩm tôm. Kế hoạch kiểm soát phải được lập và trình tới EC để xin chấp thuận và tiếp tục thực hiện hàng năm.
- Các sản phẩm tôm được nhập khẩu vào EU nếu được cơ quan có thẩm quyền của nước xuất khẩu giám định đáp ứng đủ các yêu cầu của EU.
- Cần thiết phải có sự giám định của FVO (Cơ quan Thú y và Thực phẩm của Ủy ban Châu Âu) để xác nhận phù hợp với các yêu cầu trên.
- Các sản phẩm thủy sản nhập khẩu từ các nước ngoài EU khi tới lãnh thổ EU phải qua chứng nhận của Trạm giám định biên giới của EU. Mỗi hàng gửi phải chịu kiểm tra tài liệu một cách hệ thống, kiểm tra tính đồng nhất và kiểm tra tính vật lý. Tần suất kiểm tra phụ thuộc vào mức độ hư hỏng sản phẩm và phụ thuộc và kết quả của các lần kiểm tra trước. Mỗi hàng gửi mà không đạt yêu cầu quy định của EU sẽ bị hủy hoặc gửi trả lại.

Từ ngày 01/01/2010, Ủy ban Châu Âu (EC) đã thiết lập hệ thống kiểm soát nhằm phòng ngừa, ngăn chặn và xoá bỏ hoạt động khai thác, đánh bắt thủy sản bất hợp pháp (illegal, unreported and unregulated fishing – IUU) đã tác động không nhỏ đến xuất khẩu mặt hàng tôm của Việt Nam sang EU. Theo quy định IUU, các quốc gia thành viên EU phải áp dụng việc xử phạt ở mức gấp 5 lần giá trị sản phẩm sai phạm, gấp 8 lần cho các trường hợp tái phạm trong thời gian 5 năm. Ngoài ra có thể tịch thu phương tiện vi phạm.

Theo Tổng cục Thủy sản (Bộ NN&PTNT), ngày 23/10/2017, Ủy ban Châu Âu có thông cáo báo chí chính thức thể hiện quyết tâm tiếp tục chống lại nạn đánh bắt bất hợp pháp, không được báo cáo và không được quản lý (IUU) trên toàn thế giới bằng cách cảnh báo Việt Nam với một tấm “thẻ vàng”. Đến nay thẻ này vẫn chưa được EU thu hồi.

Như vậy, việc Việt Nam phải phối hợp cùng EU trong việc thu hồi thẻ vàng có vai trò đặc biệt quan trọng với xuất khẩu sản phẩm nước mặn nói chung và mặt hàng tôm nói riêng, vì tỷ trọng và giá trị mặt hàng tôm là rất lớn so với các mặt hàng thủy hải sản xuất khẩu khác.

Câu hỏi 2: Theo chuyên gia, việc sử dụng mô hình SMART trong nghiên cứu có phù hợp?

Trả lời: Mô hình SMART đánh giá trực tiếp tác động của sự thay đổi thuế suất thuế nhập khẩu đến một mặt hàng cụ thể và một thị trường cụ thể do đó việc áp dụng vào nghiên cứu này là phù hợp, tuy nhiên, cần kết hợp với các lý thuyết và mô hình khác để đánh giá đúng và đầy đủ tác động của việc một hiệp định thương mại tự do có hiệu lực đến hoạt động xuất khẩu một ngành hàng/mặt hàng nào đó.

Câu hỏi 3: Một số hàm ý/kiến nghị đối với các cơ quan ban ngành để tận dụng tối đa những tác động tích cực của hiệp định EVFTA nhằm thúc đẩy xuất khẩu tôm Việt Nam sang thị trường EU?

Trả lời: một số kiến nghị và đề xuất được các doanh nghiệp đánh giá hết sức quan trọng, quyết định thành bại của ngành chế biến và xuất khẩu tôm của Việt Nam sang thị trường EU:

- Chính phủ mà chủ yếu là Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn chỉ đạo Tổng cục Thủy sản đã tập trung đưa Luật Thủy sản 2017 đi vào cuộc sống, đồng thời tiếp tục chỉ đạo sản xuất thủy sản bám sát định hướng phát triển hiện tại.
- Theo dõi chặt chẽ diễn biến thời tiết, khí hậu và kịp thời thông báo, hướng dẫn người nuôi về các giải pháp kỹ thuật, tổ chức sản xuất. Tiếp tục thực hiện tái cơ cấu, đẩy mạnh tổ chức sản xuất liên kết ngang và dọc theo chuỗi giá trị, xây dựng đề án liên kết chuỗi giá trị trong sản xuất và tiêu thụ các đối tượng chủ lực.
- Tổ chức triển khai kế hoạch hành động mang tính toàn quốc phát triển ngành tôm Việt Nam đến năm 2025, đề án tổng thể phát triển ngành công nghiệp tôm đến năm 2025, phê duyệt và tổ chức thực hiện chiến lược phát triển nuôi biển đến năm 2030.
- Tiếp tục duy trì và triển khai đàm phán song phương, thực hiện các thoả thuận đã ký với các nước để góp phần giải quyết nhanh chóng các vấn đề trên biển

trong chống khai thác IUU, phát triển nuôi biển và kêu gọi đầu tư vào các trung tâm nghề cá lớn.

- Tập trung thu hút nguồn vốn nước ngoài, vốn ngoài ngân sách để đầu tư vào các cảng cá lớn, tập trung hoàn thành một số cảng cá lớn đang được đầu tư để nâng cao công suất.
- Quyết tâm gỡ bỏ “thẻ vàng” IUU của EU để mặt hàng tôm có thể phát triển mạnh hơn nữa, tạo ra nhiều cơ hội cho các doanh nghiệp. Để tận dụng tiềm năng, trong quá trình thực hiện mục tiêu trên cần có sự đồng bộ của chuỗi, từ khâu đánh bắt đến nuôi trồng tôm, áp dụng khoa học công nghệ, tuân thủ quy trình khai thác, nuôi, phát huy tối đa tiềm năng vùng nuôi còn dư địa.
- Trong chế biến, cần đổi mới quy trình công nghệ, quản trị, tận dụng phụ phế phẩm để nối dài chuỗi giá trị. Tổ chức tốt khâu thị trường.
- Với doanh nghiệp sản xuất, khai thác, chế biến và xuất khẩu tôm, phải nghiên cứu, nắm bắt và thực hiện nghiêm các quy định nhập khẩu thủy sản của các nước nói chung và EU nói riêng, bởi thành hay bại trong xuất khẩu tôm phụ thuộc rất nhiều vào cách hành xử của doanh nghiệp.

2. Chuyên gia: Thạc sỹ Phạm Bình An

Câu hỏi 1: Sau khi EVFTA được phê chuẩn và có hiệu lực, xuất khẩu tôm của Việt Nam sang EU có những cơ hội và thách thức nào?

Trả lời: Nhìn chung khi EVFTA có hiệu lực, cơ hội lớn nhất là lộ trình cắt giảm thuế quan rõ ràng cũng như các cam kết cụ thể của EU trong việc mở rộng thị trường. Tuy nhiên để tận dụng tốt các cơ hội thì ngành tôm Việt Nam phải vượt qua rất nhiều thử thách. Trong đó phải kể đến việc quản lý chuỗi cung ứng một cách hiệu quả ngay từ con giống, thức ăn cho đến quy trình chế biến, sản xuất và xuất khẩu. Thị trường EU là một trong những thị trường lâu đời và trình độ người tiêu dùng đã đạt đến một mức độ rất cao khi yêu cầu của họ không chỉ về giá cả và chất lượng hàng hoá đảm bảo chất lượng mà còn phải thân thiện với môi trường cũng như phải phát triển bền vững. Chẳng hạn như quy trình đánh bắt phải đúng chuẩn, giết mổ có nhân đạo hay tôn trọng các nguyên tắc bảo vệ động vật hay

không,...Tuy vậy thì ngành tôm nước ta đang yếu trong việc quản lý chuỗi cung ứng. Các biến tướng rất dễ xảy ra khi hàng hoá luân chuyển từ mắt xích này đến mắt xích khác của chuỗi cung ứng. Ngoài ra, các thách thức lớn hơn nằm ở các biện pháp quản lý phi thuế quan mà EU áp dụng. Các cơ hội tận dụng từ thuế quan chỉ phát huy được trên cơ sở thoả mãn hàng loạt các yêu cầu, quy định cũng như tiêu chuẩn quản lý rất nghiêm ngặt của EU.

Câu hỏi 2: Theo chuyên gia, việc sử dụng mô hình SMART trong nghiên cứu có phù hợp?

Trả lời: Theo đánh giá của cá nhân, việc sử dụng mô hình gì trong phân tích là lựa chọn và quyết định của tác giả. Tuy nhiên ở đây, đề tài chủ yếu phân tích tác động của việc EVFTA có hiệu lực đến xuất khẩu mặt hàng tôm của Việt Nam sang thị trường EU thì việc dùng mô hình SMART là tương đối phù hợp hơn các mô hình khác ở chỗ là SMART cho phép mô phỏng được tác động của việc thay đổi thuế suất đối với một ngành hàng/mã hàng cụ thể đặt trong một thị trường nhập khẩu cụ thể, ở đây là EU. Thế nhưng cũng cần kết hợp với một số mô hình khác để thấy được đầy đủ hơn tác động của việc EVFTA có hiệu lực đến xuất khẩu mặt hàng tôm Việt Nam sang thị trường EU vì ngoài tác động của thuế quan, sự thay đổi của hoạt động xuất khẩu còn bị tác động bởi rất nhiều yếu tố như: hàng rào phi thuế quan, sự phát triển khoa học-kỹ thuật, chính sách thương mại quốc tế, tình hình chính trị xã hội,...

Câu hỏi 3: Một số hàm ý/kiến nghị đối với các cơ quan ban ngành để tận dụng tối đa những tác động tích cực của hiệp định EVFTA nhằm thúc đẩy xuất khẩu tôm Việt Nam sang thị trường EU?

Trả lời: Đi từ bản chất của vấn đề là chuỗi cung ứng của ngành tôm xuất khẩu, trong mỗi mắt xích có những tồn tại, yếu kém nào thì sự hỗ trợ cần được đề xuất trước hết lên hiệp hội ngành hàng, ở đây là Hiệp hội Chế biến và Xuất khẩu Thủy sản (VASEP) hay Tổng cục Thủy sản. Trên cơ sở các đề xuất mà các hiệp hội, tổng cục đề xuất lên, Chính phủ hay các cơ quan, bộ ban ngành có thẩm quyền xem xét thảo luận đề ra phương hướng hỗ trợ. Một số vấn đề đang tồn đọng hiện nay có thể kể đến như chất lượng giống, chất lượng thức ăn, quy trình đánh bắt, quy trình

chế biến, tuân thủ các chỉ tiêu an toàn chất lượng, đảm bảo hàng hoá khi lưu chuyển qua các trung gian, mức độ tinh chế của sản phẩm,...

Phụ lục 3: Tác động tạo lập thương mại

Mã hàng hoá	Mã nước xuất khẩu	Giá trị thương mại	Mức thuế suất áp dụng (%)	Thuế suất mới (%)	Giá trị tác động tạo lập thương mại	%/Tổng tác động tạo lập thương mại
030611	704	9.235	4,3	0	2.048	0,00%
030615	704	259.663	8,5	0	157.644	0,33%
030616	704	183.481	6,78	0	81.326	0,17%
030617	704	47.184.316	4,81	0	22.659.848	47,00%
160521	704	30.060.383	7	0	16.007.586	33,20%
160529	704	18.101.589	7	0	9.303.902	19,30%
TỔNG					48.212.354	100,00%

Phụ lục 4: Tác động chuyển hướng thương mại

Mã hàng hoá	Giá trị thương mại	Giá trị tác động tạo lập thương mại	Giá trị tác động chuyển hướng thương mại
030611	9.235	2.048	7.187
030615	259.663	157.644	102.019
030616	183.481	81.326	102.155
030617	47.184.319	22.659.848	24.524.471
160521	30.060.383	16.007.586	14.052.797
160529	18.101.588	9.303.902	8.797.687
TỔNG	95.696.651	48.212.354	47.586.316